



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 11

Ngày 30 tháng 04 năm 2021

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

06/04/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 06/2021/QĐ-UBND ban hành giá sản phẩm dịch vụ công hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La	3
------------	--	---

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

29/03/2021	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 14/CT-UBND về thu hút các nguồn lực xã hội cho nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội khu vực biên giới gắn với bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia và nâng cao đời sống nhân dân	63
30/03/2021	Chỉ thị của UBND tỉnh số 15/CT-UBND về việc tăng cường công tác quản lý giống cây trồng nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La	71
31/03/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 587/QĐ-UBND về việc quy định bổ sung nơi nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ ô tô trên địa bàn tỉnh Sơn La	75
08/04/2021	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 633/QĐ-UBND về việc quy định hiện vật khen thưởng và việc công bố, trao tặng, quản lý, cấp phát, cấp đổi, cấp lại, thu hồi hiện vật khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La.	77

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 06 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành giá sản phẩm dịch vụ công hoạt động
quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ

quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 168/TTr-STNMT ngày 22 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành giá sản phẩm dịch vụ công hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La gồm các nội dung như sau:

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi áp dụng

Quyết định này quy định giá sản phẩm dịch vụ công hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La làm cơ sở để đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đối với dịch vụ quan trắc chất lượng môi trường tỉnh.

b) Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La có sử dụng ngân sách nhà nước.

c) Điều kiện áp dụng đơn giá

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: Sử dụng đơn giá không có khấu hao tài sản cố định.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác: Sử dụng đơn giá có khấu hao tài sản cố định.

2. Ban hành các nội dung của giá sản phẩm dịch vụ công hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La gồm:

a) Giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường không khí ngoài trời, tiếng ồn, độ rung (*Phụ lục số 01*);

b) Giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường nước mặt lục địa (*Phụ lục số 02*);

c) Giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường nước dưới đất (*Phụ lục số 03*);

d) Giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường đất (*Phụ lục số 04*);

đ) Giá sản phẩm hoạt động quan trắc nước thải (*Phụ lục số 05*);

e) Giá sản phẩm hoạt động quan trắc khí thải (*Phụ lục số 06*);

g) Giá sản phẩm hoạt động quan trắc phóng xạ (*Phụ lục số 07*);

- h) Giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường của Trạm quan trắc môi trường nước mặt tự động, liên tục (*Phụ lục số 08*);
- i) Giá sản phẩm hoạt động quan trắc chất lượng nước mưa (*Phụ lục số 09*);
- k) Giá sản phẩm hoạt động quan trắc chất thải (*Phụ lục số 10*);
- l) Giá sản phẩm hoạt động quan trắc chất lượng trầm tích (*Phụ lục số 11*);
- m) Giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường của Trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục (*Phụ lục số 12*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 4 năm 2021 và thay thế Quyết định số 3374/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh ban hành Bộ đơn giá hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, tổ chức kiểm tra việc thực hiện; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Vụ pháp chế Bộ TN&MT;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Tổng cục Môi trường;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT- Biên KT. 15 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

Phụ lục số 01
GIÁ SÀN PHẨM HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ NGOÀI TRỜI, TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
(Kèm theo Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
A		Hoạt động quan trắc môi trường không khí ngoài trời								
	1	KK1a	Nhiệt độ	40.003	1.256	1.357	2.646	45.262	9.052	54.314
			Hiện trường	40.003	1.256	1.357	2.646	45.262		
		Phòng thí nghiệm								
2	KK1b	Độ ẩm	40.003	1.256	1.357	2.646	45.262	9.052	54.314	52.686
		Hiện trường	40.003	1.256	1.357	2.646	45.262			
		Phòng thí nghiệm								
3	KK2a	Tốc độ gió	40.003	1.256	1.223	2.646	45.128	9.026	54.154	52.686
		Hiện trường	40.003	1.256	1.223	2.646	45.128			
		Phòng thí nghiệm								
4	KK2b	Hướng gió	40.003	1.256	1.223	2.646	45.128	9.026	54.154	52.686
		Hiện trường	40.003	1.256	1.223	2.646	45.128			
		Phòng thí nghiệm								
5	KK3	Áp suất khí quyển	40.003	1.255	1.223	2.646	45.127	9.025	54.152	52.685

STT	Mã liệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
		Hiện trường	40.003	1.255	1.223	2.646	45.127			
		Phòng thí nghiệm								
6	KK4a	Bụi TSP	197.817	4.284	16.264	4.210	222.574	44.515	267.089	247.573
		Hiện trường	163.548	2.715	9.309	1.647	177.218			
		Phòng thí nghiệm	34.269	1.569	6.955	2.563	45.356			
7	KK4b	Pb	272.576	43.897	94.519	29.182	440.174	88.035	528.209	414.786
		Hiện trường	163.548	2.715	9.309	1.647	177.218			
		Phòng thí nghiệm	109.028	41.183	85.210	27.535	262.956			
8	KK4c	Bụi PM ₁₀	426.769	4.284	94.519	29.182	554.754	110.951	665.705	552.282
		Hiện trường	392.500	2.715	9.309	1.647	406.171			
		Phòng thí nghiệm	34.269	1.569	85.210	27.535	148.584			
9	KK4d	Bụi PM _{2,5}	426.769	4.284	94.519	29.182	554.754	110.951	665.705	552.282
		Hiện trường	392.500	2.715	9.309	1.647	406.171			
		Phòng thí nghiệm	34.269	1.569	85.210	27.535	148.584			
10	KK5	CO (phương pháp lấy mẫu hấp thụ và so màu)	214.166	11.267	42.855	79.225	347.513	69.503	417.016	365.590
		Hiện trường	105.138	3.352	7.699	59.486	175.675			
		Phòng thí nghiệm	109.028	7.915	35.156	19.739	171.838			

STT	Mã liệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
11	KK6	NO ₂	202.488	13.672	50.357	220.210	486.727	97.345	584.073	523.644
		Hiện trường	105.138	5.711	11.262	89.043	211.154			
		Phòng thí nghiệm	97.350	7.961	39.095	131.167	275.574			
12	KK7	SO ₂	202.488	14.431	49.628	73.522	340.069	68.014	408.083	348.529
		Hiện trường	105.138	6.007	11.262	13.924	136.331			
		Phòng thí nghiệm	97.350	8.424	38.366	59.597	203.737			
13	KK8	O ₃	226.778	24.101	48.583	18.118	317.580	63.516	381.096	322.796
		Hiện trường	117.750	20.369	16.337	3.268	157.723			
		Phòng thí nghiệm	109.028	3.733	32.246	14.850	159.856			
14	KK9	Amoniac (NH ₃)	237.534	10.235	57.430	3.783	308.981	61.796	370.778	301.862
		Hiện trường	140.184	5.612	16.337	3.642	165.775			
		Phòng thí nghiệm	97.350	4.623	41.093	140	143.206			
15	KK10	Hydrosulfua (H ₂ S)	237.534	10.235	57.430	12.528	317.727	63.545	381.272	312.356
		Hiện trường	140.184	5.612	16.337	3.343	165.475			
		Phòng thí nghiệm	97.350	4.623	41.093	9.185	152.251			
16	KK11a	Hơi axit (HCl)	237.534	10.235	37.642	83.759	369.170	73.834	443.004	397.834
		Hiện trường	140.184	5.612	16.337	4.015	166.148			

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
		Phòng thí nghiệm	97.350	4.623	21.305	79.744	203.022			
17	KK11b	Hơi axit (HF)	237.534	10.235	37.642	83.759	369.170	73.834	443.004	397.834
		Hiện trường	140.184	5.612	16.337	4.015	166.148			
		Phòng thí nghiệm	97.350	4.623	21.305	79.744	203.022			
18	KK11c	Hơi axit (HNO ₃)	237.534	10.235	37.642	83.759	369.170	73.834	443.004	397.834
		Hiện trường	140.184	5.612	16.337	4.015	166.148			
		Phòng thí nghiệm	97.350	4.623	21.305	79.744	203.022			
19	KK11d	Hơi axit (H ₂ SO ₄)	237.534	10.235	37.642	83.759	369.170	73.834	443.004	397.834
		Hiện trường	140.184	5.612	16.337	4.015	166.148			
		Phòng thí nghiệm	97.350	4.623	21.305	79.744	203.022			
20	KK11đ	Hơi axit (HCN)	280.368	11.224	32.673	8.030	332.296	66.459	398.755	359.546
		Hiện trường	140.184	5.612	16.337	4.015	166.148			
		Phòng thí nghiệm	140.184	5.612	16.337	4.015	166.148			
21	KK12c	Xylen (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)	342.804	15.976	80.837	67.351	506.968	101.394	608.361	511.357
		Hiện trường	173.816	5.701	16.337	3.714	199.568			
		Phòng thí nghiệm	168.988	10.275	64.500	63.637	307.400			
22	KK12d	Styren (C ₆ H ₅ CHCH ₂)	342.804	15.976	80.837	67.351	506.968	101.394	608.361	511.357

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
		Hiện trường	173.816	5.701	16.337	3.714	199.568			
		Phòng thí nghiệm	168.988	10.275	64.500	63.637	307.400			
23	KK12a	Benzen, Acrolein, Acrylonitril, Anilin, Axit acrylic, Benzidin, Cloroform, Hydrocabon, Fomaldehyt, Naphthalen, Phenol, Tetracloretylen, Vinyl clorua, Acetaldehyt, Axit propionic, Metyl mecarptan,	342.804	15.976	80.837	67.351	506.968	101.394	608.361	511.357
		Hiện trường	173.816	5.701	16.337	3.714	199.568			
		Phòng thí nghiệm	168.988	10.275	64.500	63.637	307.400			
24	KK12b	Toluen	342.804	15.976	80.837	67.351	506.968	101.394	608.361	511.357
		Hiện trường	173.816	5.701	16.337	3.714	199.568			
		Phòng thí nghiệm	168.988	10.275	64.500	63.637	307.400			
B		Hoạt động quan trắc tiếng ồn								
I		Tiếng ồn giao thông								
1	TO _{1a}	Mức ồn trung bình (L_{Aeq})	93.490	1.512	5.377	22.167	122.546	24.509	147.055	140.603
		Hiện trường	54.550	580	4.157	7.317	66.604			
		Phòng thí nghiệm	38.940	932	1.219	14.850	55.941			
2	TO _{1b}	Mức ồn cực đại (L_{Amax})	93.490	1.335	8.360	14.634	117.819	23.564	141.383	131.351
		Hiện trường	54.550	580	4.157	7.317	66.604			
		Phòng thí nghiệm	38.940	755	4.203	7.317	51.215			

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
3	TO ₂	Cường độ dòng xe	203.876	4.509	2.129	27.513	238.027	47.605	285.632	283.078
		Hiện trường	145.466	2.997	-	12.663	161.126			
		Phòng thí nghiệm	58.410	1.512	2.129	14.850	76.900			
II		Tiếng ồn khu công nghiệp và đô thị								
1	TO _{3a}	Mức ồn trung bình (L_{Aeq})	77.880	1.687	5.423	22.167	107.156	21.431	128.587	122.081
		Hiện trường	38.940	755	4.203	7.317	51.215			
		Phòng thí nghiệm	38.940	932	1.219	14.850	55.941			
2	TO _{3b}	Mức ồn cực đại (L_{Amax})	136.290	3.375	6.732	22.167	168.564	33.713	202.277	194.198
		Hiện trường	68.145	1.863	4.432	7.317	81.758			
		Phòng thí nghiệm	68.145	1.512	2.300	14.850	86.806			
3	TO _{3c}	Mức ồn phân vị (L_{A50})	120.765	17.640	16.078	24.181	178.664	35.733	214.396	195.103
		Hiện trường	38.940	932	1.219	14.850	55.941			
		Phòng thí nghiệm	81.825	16.708	14.858	9.331	122.722			
4	TO ₄	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	136.290	3.375	6.732	22.167	168.564	33.713	202.277	194.198
		Hiện trường	68.145	1.863	4.432	7.317	81.758			
		Phòng thí nghiệm	68.145	1.512	2.300	14.850	86.806			
C		Hoạt động quan trắc độ rung								
1	ĐR01	Độ rung	120.765	18.220	17.353	24.177	180.514	36.103	216.617	195.794
		Hiện trường	81.825	16.708	14.858	9.331	122.722			
		Phòng thí nghiệm	38.940	1.512	2.494	14.846	57.792			

Phụ lục số 02
GIÁ SẴN PHẨM HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA
(Kèm theo Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)

										Đơn vị tính: Đồng
STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá/Thông số/Thông số (không có khấu hao)	Đơn giá/Thông số
1	2	3	4	5	6	7	8 = 4 + 5 + 6 + 7	9 = 8 * 20%	10 = 8 + 9	11 = (4 + 5 + 7) * 20% + (4 + 5 + 7)
1	NM1a1	Nhiệt độ	32.969	2.218	7.665	14.969	57.822	11.564	69.386	60.187
		Hiện trường	32.969	2.218	7.665	14.969	57.822			
		Phòng thí nghiệm								
2	NM1a2	pH	32.969	2.218	7.665	18.582	61.435	12.287	73.722	64.523
		Hiện trường	32.969	2.218	7.665	18.582	61.435			
		Phòng thí nghiệm								
3	NM1b	Thế oxi hóa khử (ORP)	32.969	2.012	7.665	11.769	54.415	10.883	65.298	56.100
		Hiện trường	32.969	2.012	7.665	11.769	54.415			
		Phòng thí nghiệm								
4	NM2a	Oxy hòa tan (DO)	32.969	2.497	7.665	23.036	66.168	13.234	79.401	70.202
		Hiện trường	32.969	2.497	7.665	23.036	66.168			
		Phòng thí nghiệm								
5	NM2b	Độ đục	32.969	2.254	7.665	47.239	90.128	18.026	108.153	98.954
		Hiện trường	32.969	2.254	7.665	47.239	90.128			
		Phòng thí nghiệm								
6	NM3a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	32.969	2.854	7.665	26.574	70.062	14.012	84.075	74.876

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
		Hiện trường	32.969	2.854	7.665	26.574	70.062			
		Phòng thí nghiệm								
7	NM3b	Độ dẫn điện (EC)	32.969	2.854	7.665	26.574	70.062	14.012	84.075	74.876
		Hiện trường	32.969	2.854	7.665	26.574	70.062			
		Phòng thí nghiệm								
8	NM4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	109.310	5.881	12.504	4.205	131.900	26.380	158.281	143.275
		Hiện trường	41.123	2.631	1.859	3.324	48.937			
		Phòng thí nghiệm	68.187	3.250	10.645	881	82.964			
9	NM5a	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	118.228	19.069	14.481	9.954	161.732	32.346	194.078	176.701
		Hiện trường	41.123	2.631	1.859	8.805	54.418			
		Phòng thí nghiệm	77.105	16.438	12.622	1.149	107.314			
10	NM5b	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	135.362	17.277	34.320	78.031	264.990	52.998	317.988	276.804
		Hiện trường	41.123	2.631	1.859	8.805	54.418			
		Phòng thí nghiệm	94.239	14.647	32.460	69.225	210.572			
11	NM6a1	Amoni (NH ₄ ⁺)	132.400	17.957	19.990	79.239	249.587	49.917	299.504	275.515
		Hiện trường	46.728	2.631	2.915	8.433	60.707			
		Phòng thí nghiệm	85.672	15.327	17.075	70.806	188.879			
12	NM6a2	Nitrit (NO ₂ ⁻)	132.400	14.820	21.466	299.259	467.945	93.589	561.534	535.775
		Hiện trường	46.728	2.631	2.915	8.433	60.707			

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
		Phòng thí nghiệm	85.672	12.189	18.551	290.826	407.238			
13	NM6a3	Nitrat (NO_3^-)	132.400	15.524	21.466	12.856	182.246	36.449	218.695	192.936
		Hiện trường	46.728	2.631	2.915	8.433	60.707			
		Phòng thí nghiệm	85.672	12.893	18.551	4.423	121.539			
14	NM6a4	Tổng P	183.018	15.610	38.989	18.290	255.907	51.181	307.089	260.302
		Hiện trường	46.728	2.631	2.915	8.433	60.707			
		Phòng thí nghiệm	136.290	12.979	36.074	9.857	195.200			
15	NM6a5	Tổng N	202.488	19.144	44.010	15.756	281.398	56.280	337.678	284.866
		Hiện trường	46.728	2.631	2.915	8.433	60.707			
		Phòng thí nghiệm	155.760	16.513	41.095	7.323	220.691			
16	NM6a6	Sulphat (SO_4^{2-})	163.548	12.703	18.963	24.626	219.840	43.968	263.808	241.052
		Hiện trường	46.728	2.631	2.915	8.433	60.707			
		Phòng thí nghiệm	116.820	10.072	16.048	16.193	159.133			
17	NM6a7	Photphat (PO_4^{3-})	163.548	11.966	23.934	17.222	216.670	43.334	260.004	231.283
		Hiện trường	46.728	2.631	2.915	8.433	60.707			
		Phòng thí nghiệm	116.820	9.335	21.019	8.789	155.963			
18	NM6a8	Clorua (Cl^-)	122.492	7.254	16.319	36.184	182.248	36.450	218.697	199.116
		Hiện trường	46.728	2.631	2.915	8.433	60.707			
		Phòng thí nghiệm	75.764	4.623	13.404	27.751	121.541			

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
19	NM6a9	Florua (F ⁻)	144.078	11.966	13.086	17.979	187.109	37.422	224.531	208.828
		Hiện trường	46.728	2.631	2.915	8.433	60.707			
		Phòng thí nghiệm	97.350	9.335	10.171	9.545	126.402			
20	NM6a10	Crom (VI)	144.078	11.966	24.762	15.125	195.931	39.186	235.117	205.403
		Hiện trường	46.728	2.631	2.915	8.433	60.707			
		Phòng thí nghiệm	97.350	9.335	21.847	6.692	135.224			
21	NM6b1	Kim loại Pb	231.296	45.882	69.705	34.069	380.952	76.190	457.143	373.496
		Hiện trường	35.046	2.631	2.915	8.433	49.025			
		Phòng thí nghiệm	196.250	43.251	66.790	25.635	331.927			
22	NM6b2	Kim loại Cd	231.296	45.882	69.705	34.069	380.952	76.190	457.143	373.496
		Hiện trường	35.046	2.631	2.915	8.433	49.025			
		Phòng thí nghiệm	196.250	43.251	66.790	25.635	331.927			
23	NM6b3	Kim loại Hg	231.296	24.654	70.493	23.377	349.821	69.964	419.785	335.192
		Hiện trường	35.046	2.631	2.915	8.433	49.025			
		Phòng thí nghiệm	196.250	22.024	67.578	14.944	300.795			
24	NM6b4	Kim loại As	231.296	24.014	70.493	61.848	387.651	77.530	465.181	380.590
		Hiện trường	35.046	2.631	2.915	8.433	49.025			
		Phòng thí nghiệm	196.250	21.383	67.578	53.415	338.626			
25	NM6b5	Kim loại Fe	171.336	15.405	59.779	23.267	269.787	53.957	323.744	252.010

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
		Hiện trường	35.046	2.631	2.915	8.433	49.025			
		Phòng thí nghiệm	136.290	12.774	56.864	14.834	220.762			
26	NM6b6	Kim loại Cu	171.336	15.405	59.779	23.267	269.787	53.957	323.744	252.010
		Hiện trường	35.046	2.631	2.915	8.433	49.025			
		Phòng thí nghiệm	136.290	12.774	56.864	14.834	220.762			
27	NM6b7	Kim loại Zn	171.336	15.405	59.779	23.267	269.787	53.957	323.744	252.010
		Hiện trường	35.046	2.631	2.915	8.433	49.025			
		Phòng thí nghiệm	136.290	12.774	56.864	14.834	220.762			
28	NM6b8	Kim loại Mn	171.336	15.405	59.779	23.267	269.787	53.957	323.744	252.010
		Hiện trường	35.046	2.631	2.915	8.433	49.025			
		Phòng thí nghiệm	136.290	12.774	56.864	14.834	220.762			
29	NM6b9	Kim loại Ni	171.336	15.405	59.779	23.267	269.787	53.957	323.744	252.010
		Hiện trường	35.046	2.631	2.915	8.433	49.025			
		Phòng thí nghiệm	136.290	12.774	56.864	14.834	220.762			
30	NM7	Tổng dầu, mỡ	242.978	75.433	38.031	91.714	448.156	89.631	537.787	492.150
		Hiện trường	46.728	2.539	1.859	15.436	66.563			
		Phòng thí nghiệm	196.250	72.894	36.172	76.278	381.593			
31	NM8a	Coliform	202.488	12.504	50.414	302.839	568.244	113.649	681.893	621.397
		Hiện trường	46.728	2.631	1.859	1.449	52.667			

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
		Phòng thí nghiệm	155.760	9.873	48.555	301.390	515.577			
32	NM8b	E.Coli	202.488	12.504	50.414	331.350	596.755	119.351	716.106	655.610
		Hiện trường	46.728	2.631	1.859	1.449	52.667			
		Phòng thí nghiệm	155.760	9.873	48.555	329.901	544.088			
33	NM9	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	202.488	15.610	46.093	59.693	323.885	64.777	388.662	333.349
		Hiện trường	46.728	2.631	5.651	1.438	56.448			
		Phòng thí nghiệm	155.760	12.979	40.443	58.255	267.437			
34	NM10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	379.417	89.150	115.013	239.537	823.117	164.623	987.740	849.725
		Hiện trường	52.333	2.631	895	1.627	57.486			
		Phòng thí nghiệm	327.084	86.519	114.118	237.910	765.630			
35	NM11	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ	379.417	89.150	115.013	239.537	823.117	164.623	987.740	849.725
		Hiện trường	52.333	2.631	895	1.627	57.486			
		Phòng thí nghiệm	327.084	86.519	114.118	237.910	765.630			
36	NM12	Xyanua (CN ⁻)	177.561	19.946	53.291	37.148	287.946	57.589	345.535	281.586
		Hiện trường	46.728	2.631	6.006	8.427	63.793			
		Phòng thí nghiệm	130.833	17.315	47.285	28.720	224.154			
37	NM13	Chất hoạt động bề mặt	270.389	71.470	42.019	75.270	459.148	91.830	550.978	500.555
		Hiện trường	52.333	2.631	895	8.427	64.286			
		Phòng thí nghiệm	218.056	68.839	41.125	66.842	394.862			

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
38	NM14	Phenol	270.389	29.820	48.179	63.637	412.026	82.405	494.431	436.615
		Hiện trường	52.333	2.631	895	8.427	64.286			
		Phòng thí nghiệm	218.056	27.189	47.285	55.210	347.740			
39	2NM15	Phân tích đồng thời các kim loại	218.056	9.443	100.258	947.415	1.275.171	255.034	1.530.205	1.409.897
		Hiện trường								
		Phòng thí nghiệm	218.056	9.443	100.258	947.415	1.275.171			

Phụ lục số 03
GIÁ SÀN PHẨM HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
 (Kèm theo Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
1	NN1a	Nhiệt độ	41.123	2.240	4.726	8.434	56.522	11.304	67.827	62.156
		Hiện trường	41.123	2.240	4.726	8.434	56.522			
		Phòng thí nghiệm								
2	NN1b	pH	41.123	2.240	4.726	11.178	59.266	11.853	71.120	65.449
		Hiện trường	41.123	2.240	4.726	11.178	59.266			
		Phòng thí nghiệm								
3	NN2	Oxy hòa tan (DO)	41.123	3.038	4.726	22.734	71.620	14.324	85.944	80.274
		Hiện trường	41.123	3.038	4.726	22.734	71.620			
		Phòng thí nghiệm								
4	NN3a	Độ đục	41.123	2.280	4.726	23.784	71.912	14.382	86.294	80.624
		Hiện trường	41.123	2.280	4.726	23.784	71.912			
		Phòng thí nghiệm								
5	NN3b	Độ dẫn điện (EC)	41.123	2.879	4.726	22.585	71.312	14.262	85.575	79.904
		Hiện trường	41.123	2.879	4.726	22.585	71.312			
		Phòng thí nghiệm								
6	NN3c	Thế Ôxi hóa khử (ORP)	41.123	2.240	4.726	22.734	70.822	14.164	84.987	79.316

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
		Hiện trường	41.123	2.240	4.726	22.734	70.822			
		Phòng thí nghiệm								
7	NN3d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	41.123	2.240	4.726	22.585	70.673	14.135	84.808	79.138
		Hiện trường	41.123	2.240	4.726	22.585	70.673			
		Phòng thí nghiệm								
8	NN4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Độ đục, Độ dẫn điện (EC), Thế Oxy hóa khử (ORP), Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	163.548	7.321	4.726	70.649	246.244	49.249	295.493	289.822
		Hiện trường	163.548	7.321	4.726	70.649	246.244			
		Phòng thí nghiệm								
9	NN5a	Chất rắn lơ lửng (SS)	113.087	10.286	23.160	12.822	159.356	31.871	191.227	163.434
		Hiện trường	41.123	6.328	1.951	11.516	60.917			
		Phòng thí nghiệm	71.965	3.958	21.210	1.306	98.439			
10	NN5b	Chất rắn tổng số (TS)	104.764	10.286	23.160	6.666	144.877	28.975	173.852	146.059
		Hiện trường	41.123	6.328	1.951	5.360	54.761			
		Phòng thí nghiệm	63.641	3.958	21.210	1.306	90.116			
11	NN6	Độ cứng tổng số theo CaCO ₃	104.764	10.301	26.631	34.901	176.597	35.319	211.917	179.959
		Hiện trường	41.123	6.328	4.726	5.360	57.536			
		Phòng thí nghiệm	63.641	3.973	21.906	29.541	119.061			

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
12	NN7a1	Nitơ amôn (NH_4^+)	118.693	20.750	28.633	82.203	250.279	50.056	300.334	265.975
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	71.965	15.827	26.683	70.687	185.161			
13	NN7a2	Nitrite (NO_2^-)	118.693	17.626	29.657	302.720	468.695	93.739	562.434	526.847
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	71.965	12.703	27.706	291.204	403.578			
14	NN7a3	Nitrate (NO_3^-)	118.693	18.260	28.633	16.317	181.903	36.381	218.283	183.924
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	71.965	13.337	26.683	4.801	116.785			
15	NN7a4	Chỉ số permanganat	118.693	20.493	45.248	13.329	197.762	39.552	237.315	183.018
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	71.965	15.570	43.297	1.813	132.645			
16	NN7a5	Tổng N	183.018	20.501	52.704	19.217	275.440	55.088	330.528	267.283
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	136.290	15.578	50.754	7.701	210.322			
17	NN7a6	Tổng P	173.283	18.826	47.992	21.798	261.899	52.380	314.279	256.688
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	126.555	13.903	46.042	10.282	196.782			
18	NN7a7	Sulphat (SO_4^{2-})	118.693	14.047	26.932	28.087	187.757	37.551	225.309	192.992

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	71.965	9.124	24.981	16.571	122.640			
19	NN7a8	Florua (F ⁻)	81.774	9.850	26.683	9.795	128.102	25.620	153.722	121.703
		Hiện trường								
		Phòng thí nghiệm	81.774	9.850	26.683	9.795	128.102			
20	NN7a8	Photphat (PO ₄ ³⁻)	128.502	14.773	32.954	20.683	196.911	39.382	236.294	196.750
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	81.774	9.850	31.003	9.167	131.794			
21	NN7g	Oxyt Silic (SiO ₃)	81.774	13.337	26.683	5.524	127.318	25.464	152.782	120.762
		Hiện trường								
		Phòng thí nghiệm	81.774	13.337	26.683	5.524	127.318			
22	NN7a9	Clorua (Cl ⁻)	110.369	21.952	13.012	39.645	184.979	36.996	221.974	206.359
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	63.641	17.030	11.061	28.129	119.861			
23	NN7b1	Kim loại Pb	232.075	49.098	79.262	37.529	397.964	79.593	477.556	382.442
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	185.347	44.175	77.311	26.013	332.846			
24	NN7b2	Kim loại Cd	232.075	49.098	79.262	37.529	397.964	79.593	477.556	382.442
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
		Phòng thí nghiệm	185.347	44.175	77.311	26.013	332.846			
25	NN7b3	Kim loại Hg	232.075	28.553	107.276	21.852	389.756	77.951	467.708	338.976
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	185.347	23.631	105.325	10.335	324.639			
26	NN7b4	Kim loại As	232.075	27.434	107.276	38.611	405.397	81.079	486.476	357.744
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	185.347	22.511	105.325	27.095	340.279			
27	NN7b5	Kim loại Se	232.075	27.434	107.276	38.611	405.397	81.079	486.476	357.744
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	185.347	22.511	105.325	27.095	340.279			
28	NN7b6	Kim loại Cr (VI)	128.502	14.773	28.633	18.705	190.613	38.123	228.735	194.376
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	81.774	9.850	26.683	7.189	125.495			
29	NN7b7	Kim loại Fe	183.018	18.579	92.106	26.728	320.431	64.086	384.518	273.990
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	136.290	13.657	90.155	15.212	255.314			
30	NN7b8	Kim loại Cu	183.018	18.579	92.106	26.728	320.431	64.086	384.518	273.990
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	136.290	13.657	90.155	15.212	255.314			

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
31	NN7b9	Kim loại Zn	183.018	18.579	92.106	26.728	320.431	64.086	384.518	273.990
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	136.290	13.657	90.155	15.212	255.314			
32	NN7b10	Kim loại Mn	183.018	18.579	92.106	26.728	320.431	64.086	384.518	273.990
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	136.290	13.657	90.155	15.212	255.314			
33	NN7b11	Kim loại Ni	183.018	18.579	92.106	26.728	320.431	64.086	384.518	273.990
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	136.290	13.657	90.155	15.212	255.314			
34	NN ₈	Cyanua (CN ⁻)	173.283	23.243	44.229	40.728	281.483	56.297	337.780	284.705
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	126.555	18.321	42.278	29.212	216.366			
35	NN9a	Coliform	183.018	15.567	45.458	312.247	556.291	111.258	667.549	612.998
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	136.290	10.645	43.508	300.731	491.173			
36	NN9b	E.coli	183.018	15.567	45.458	312.247	556.291	111.258	667.549	612.998
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	136.290	10.645	43.508	300.731	491.173			

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
37	NN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ (Aldrin + Dieldrin, BHC, DDT, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)	488.445	93.592	113.680	249.285	945.003	189.001	1.134.004	997.586
		Hiện trường	52.333	4.923	1.951	11.516	70.723			
		Phòng thí nghiệm	436.112	88.670	111.730	237.769	874.280			
38	NN11	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ	488.445	93.592	113.680	249.296	945.014	189.003	1.134.017	997.600
		Hiện trường	52.333	4.923	1.951	11.516	70.723			
		Phòng thí nghiệm	436.112	88.670	111.730	237.780	874.291			
39	NN12	Phenol	221.173	35.259	57.074	67.104	380.609	76.122	456.731	388.243
		Hiện trường	46.728	4.923	1.951	11.516	65.118			
		Phòng thí nghiệm	174.445	30.336	55.124	55.588	315.492			
40	NN13	Phân tích đồng thời các kim loại	196.250	14.229	145.566	774.118	1.130.164	226.033	1.356.196	1.181.516
		Hiện trường								
		Phòng thí nghiệm	196.250	14.229	145.566	774.118	1.130.164			

Phụ lục số 04
GIÁ SẴN PHẨM HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng									
STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá/ Thông số
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$
1	Đ1a	Cl ⁻	122.340	6.406	35.583	35.338	199.667	39.933	239.600
		Hiện trường	45.235	1.895	1.729	5.719	54.578		
		Phòng thí nghiệm	77.105	4.511	33.854	29.619	145.089		
2	Đ1b	SO ₄ ²⁻	122.340	6.207	45.568	15.452	189.566	37.913	227.479
		Hiện trường	45.235	1.895	1.729	5.719	54.578		
		Phòng thí nghiệm	77.105	4.311	43.838	9.734	134.988		
3	Đ1c	HCO ₃ ⁻	122.340	5.930	45.568	15.452	189.290	37.858	227.148
		Hiện trường	45.235	1.895	1.729	5.719	54.578		
		Phòng thí nghiệm	77.105	4.035	43.838	9.734	134.712		
4	Đ1d	Tổng K ₂ O	122.340	10.227	53.109	32.727	218.404	43.681	262.085
		Hiện trường	45.235	1.895	1.729	5.719	54.578		
		Phòng thí nghiệm	77.105	8.332	51.380	27.009	163.826		
5	Đh	Tổng N	191.260	15.601	36.078	16.165	259.104	51.821	310.925
		Hiện trường	45.235	1.895	1.729	5.719	54.578		
		Phòng thí nghiệm	146.025	13.706	34.349	10.446	204.526		

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá/ Thông số	Đơn giá/ Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
6	Đ1k	Tổng P	191.260	9.739	36.078	17.300	254.377	50.875	305.252	261.959
		Hiện trường	45.235	1.895	1.729	5.719	54.578			
		Phòng thí nghiệm	146.025	7.844	34.349	11.581	199.799			
7	Đ1m	Tổng các bon hữu cơ	122.340	10.189	36.600	56.649	225.777	45.155	270.932	227.014
		Hiện trường	45.235	1.895	1.729	5.719	54.578			
		Phòng thí nghiệm	77.105	8.293	34.870	50.930	171.199			
8	Đ2a	Ca ²⁺	132.850	9.114	37.124	142.664	321.752	64.350	386.102	341.554
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	87.615	7.314	35.394	136.946	267.269			
9	Đ2b	Mg ²⁺	132.850	9.114	37.124	142.351	321.438	64.288	385.726	341.178
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	87.615	7.314	35.394	136.632	266.956			
10	Đ2c	K ⁺	132.850	7.168	69.280	27.778	237.075	47.415	284.490	201.355
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	87.615	5.368	67.550	22.059	182.593			
11	Đ2d	Na ⁺	132.850	7.168	69.280	25.294	234.591	46.918	281.510	198.374
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	87.615	5.368	67.550	19.575	180.109			

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá/ Thông số	Đơn giá/ Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
12	Đ2đ	Al ³⁺	132.850	7.168	37.124	104.684	281.825	56.365	338.190	293.642
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	87.615	5.368	35.394	98.965	227.343			
13	Đ2e	Fe ³⁺	132.850	11.822	34.704	11.770	191.146	38.229	229.375	187.730
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	87.615	10.022	32.975	6.051	136.663			
14	Đ2g	Mn ²⁺	132.850	11.822	43.837	12.928	201.436	40.287	241.723	189.120
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	87.615	10.022	42.108	7.209	146.954			
15	Đ2h ₁	Kim loại Pb	132.850	46.680	88.929	33.718	302.177	60.435	362.613	255.898
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	87.615	44.880	87.200	28.000	247.695			
16	Đ2h ₂	Kim loại Cd	132.850	46.680	88.929	33.718	302.177	60.435	362.613	255.898
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	87.615	44.880	87.200	28.000	247.695			
17	Đ2k ₁	Kim loại As	230.582	25.430	99.729	44.737	400.479	80.096	480.575	360.899
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	185.347	23.631	98.000	39.018	345.996			

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá/ Thông số	Đơn giá/ Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
18	Đ2k2	Kim loại Hg	230.582	23.051	99.729	21.756	375.119	75.024	450.142	330.467
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	185.347	21.251	98.000	16.038	320.636			
19	Đ2l1	Kim loại Fe	181.525	12.680	88.055	22.421	304.681	60.936	365.617	259.951
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	136.290	10.880	86.326	16.702	250.198			
20	Đ2l2	Kim loại Cu	181.525	12.680	88.055	22.421	304.681	60.936	365.617	259.951
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	136.290	10.880	86.326	16.702	250.198			
21	Đ2l3	Kim loại Mn	181.525	12.680	88.055	22.421	304.681	60.936	365.617	259.951
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	136.290	10.880	86.326	16.702	250.198			
22	Đ2l4	Kim loại Zn	181.525	12.680	88.055	22.421	304.681	60.936	365.617	259.951
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	136.290	10.880	86.326	16.702	250.198			
23	Đ2l5	Kim loại Cr	181.525	12.680	88.055	22.421	304.681	60.936	365.617	259.951
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			
		Phòng thí nghiệm	136.290	10.880	86.326	16.702	250.198			
24	Đ2l6	Kim loại Ni	181.525	12.680	88.055	22.421	304.681	60.936	365.617	259.951
		Hiện trường	45.235	1.800	1.729	5.719	54.483			

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá/ Thông số	Đơn giá/ Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
		Phòng thí nghiệm	136.290	10.880	86.326	16.702	250.198			
25	Đ3	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	331.759	90.616	110.149	593.662	1.126.185	225.237	1.351.422	1.219.244
		Hiện trường	70.092	1.946	1.729	7.592	81.360			
		Phòng thí nghiệm	261.667	88.670	108.420	586.069	1.044.825			
26	Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	331.759	90.605	116.654	593.662	1.132.680	226.536	1.359.215	1.219.231
		Hiện trường	70.092	1.936	1.729	7.592	81.349			
		Phòng thí nghiệm	261.667	88.670	114.925	586.069	1.051.330			
27	Đ5	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ	331.759	90.605	110.149	274.522	807.035	161.407	968.441	836.263
		Hiện trường	70.092	1.936	1.729	7.592	81.349			
		Phòng thí nghiệm	261.667	88.670	108.420	266.929	725.685			
28	Đ6	PCBs	331.759	90.605	116.654	593.662	1.132.680	226.536	1.359.215	1.219.231
		Hiện trường	70.092	1.936	1.729	7.592	81.349			
		Phòng thí nghiệm	261.667	88.670	114.925	586.069	1.051.330			
29	Đ6	Phân tích đồng thời kim loại	218.056	5.900	101.693	775.986	1.101.635	220.327	1.321.962	1.199.930
		Hiện trường								
		Phòng thí nghiệm	218.056	5.900	101.693	775.986	1.101.635			

Phụ lục số 05

GIÁ SÀN PHẨM HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC NƯỚC THẢI

(Kèm theo Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng										
STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
1	NT1	Nhiệt độ	41.123	1.217	1.258	12.615	56.213	11.243	67.455	65.946
		Hiện trường	41.123	1.217	1.258	12.615	56.213			
		Phòng thí nghiệm								
2	NT2	pH	41.123	1.217	1.258	16.908	60.506	12.101	72.607	71.098
		Hiện trường	41.123	1.217	1.258	16.908	60.506			
		Phòng thí nghiệm								
3	NT3	Vận tốc	93.456	1.375	713	1.264	96.808	19.362	116.169	115.314
		Hiện trường	93.456	1.375	713	1.264	96.808			
		Phòng thí nghiệm								
4	NT4a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	41.123	3.963	713	23.458	69.256	13.851	83.107	82.253
		Hiện trường	41.123	3.963	713	23.458	69.256			
		Phòng thí nghiệm								
5	NT4b	Độ màu	41.123	3.963	713	23.458	69.256	13.851	83.107	82.253
		Hiện trường	41.123	3.963	713	23.458	69.256			
		Phòng thí nghiệm								
6	NT5a	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD5)	121.654	21.345	12.034	2.212	157.245	31.449	188.694	174.253
		Hiện trường	41.123	3.956	720	968	46.767			

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
		Phòng thí nghiệm	80.532	17.389	11.313	1.245	110.478			
7	NT5b	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	135.362	19.560	42.421	85.803	283.146	56.629	339.776	288.870
		Hiện trường	41.123	3.963	720	1.163	46.968			
		Phòng thí nghiệm	94.239	15.597	41.701	84.641	236.178			
8	NT6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	121.654	7.982	20.334	1.471	151.441	30.288	181.729	157.328
		Hiện trường	41.123	4.283	720	978	47.105			
		Phòng thí nghiệm	80.532	3.698	19.614	492	104.336			
9	NT7a	Coliform	206.382	14.626	45.122	302.164	568.294	113.659	681.953	627.806
		Hiện trường	46.728	4.000	720	1.356	52.804			
		Phòng thí nghiệm	159.654	10.626	44.402	300.808	515.490			
10	NT7b	E.Coli	211.987	14.626	45.122	302.164	573.900	114.780	688.680	634.532
		Hiện trường	52.333	4.000	720	1.356	58.410			
		Phòng thí nghiệm	159.654	10.626	44.402	300.808	515.490			
11	NT8	Tổng dầu, mỡ khoáng	237.298	80.227	65.241	77.105	459.871	91.974	551.845	473.556
		Hiện trường	52.333	3.977	720	1.356	58.387			
		Phòng thí nghiệm	184.965	76.250	64.520	75.748	401.484			
12	NT9	Xyanua (CN-)	167.442	22.306	29.309	35.002	254.058	50.812	304.870	269.700
		Hiện trường	46.728	3.959	720	6.756	58.163			
		Phòng thí nghiệm	120.714	18.347	28.589	28.245	195.895			
13	NT10a	Tổng P	167.442	17.730	45.166	12.573	242.911	48.582	291.493	237.294
		Hiện trường	46.728	3.963	720	2.605	54.016			

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
14	NT10b	Phòng thí nghiệm Tổng N	120.714	13.767	44.446	9.968	188.895			
		Hiện trường	46.728	3.963	720	2.605	54.016	50.283	301.701	240.372
		Phòng thí nghiệm	120.714	16.249	50.387	10.051	197.401			
15	NT10c	Nitơ amôn (N-NH ₄ ⁺)	135.827	19.817	26.397	74.954	256.995	51.399	308.394	276.718
		Hiện trường	46.728	3.963	720	2.605	54.016			
		Phòng thí nghiệm	89.099	15.854	25.677	72.349	202.979			
16	NT10d	Sunlfua (S ²⁻)	144.078	19.817	25.315	8.947	198.157	39.631	237.788	207.410
		Hiện trường	46.728	3.963	720	2.605	54.016			
		Phòng thí nghiệm	97.350	15.854	24.595	6.342	144.141			
17	NT10đ	Crom (VI)	147.972	13.840	26.397	9.892	198.101	39.620	237.721	206.045
		Hiện trường	46.728	3.963	720	2.605	54.016			
		Phòng thí nghiệm	101.244	9.877	25.677	7.287	144.084			
18	NT10e	Nitrate (NO ₃ ⁻)	135.827	18.981	26.830	300.302	481.940	96.388	578.328	546.132
		Hiện trường	46.728	3.963	720	2.605	54.016			
		Phòng thí nghiệm	89.099	15.018	26.110	297.697	427.924			
19	NT10f	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	144.078	13.113	24.105	17.770	199.066	39.813	238.879	209.953
		Hiện trường	46.728	3.963	720	2.605	54.016			
		Phòng thí nghiệm	97.350	9.150	23.385	15.164	145.050			
20	NT10g	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	144.078	13.840	42.221	10.367	210.506	42.101	252.607	201.942

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
		Hiện trường	46.728	3.963	720	2.605	54.016			
		Phòng thí nghiệm	97.350	9.877	41.501	7.762	156.489			
21	NT10h	Florua (F-)	147.972	13.840	25.315	14.347	201.474	40.295	241.769	211.391
		Hiện trường	46.728	3.963	720	2.605	54.016			
		Phòng thí nghiệm	101.244	9.877	24.595	11.742	147.457			
22	NT10i	Clorua (Cl ⁻)	125.522	8.962	20.174	30.165	184.822	36.964	221.787	197.579
		Hiện trường	46.728	3.963	720	2.605	54.016			
		Phòng thí nghiệm	78.794	4.999	19.454	27.559	130.806			
23	NT10j	Clo dư (Cl ₂)	241.428	9.961	18.600	11.048	281.037	56.207	337.245	314.924
		Hiện trường	46.728	3.963	720	2.605	54.016			
		Phòng thí nghiệm	194.700	5.998	17.880	8.442	227.021			
24	NT10k1	Kim loại Pb	209.491	48.165	80.801	27.710	366.166	73.233	439.399	342.439
		Hiện trường	35.046	3.963	720	2.605	42.334			
		Phòng thí nghiệm	174.445	44.202	80.080	25.105	323.832			
25	NT10k2	Kim loại Cd	209.491	48.165	80.801	27.710	366.166	73.233	439.399	342.439
		Hiện trường	35.046	3.963	720	2.605	42.334			
		Phòng thí nghiệm	174.445	44.202	80.080	25.105	323.832			
26	NT10l1	Kim loại As	209.491	27.620	108.815	41.725	387.650	77.530	465.180	334.603
		Hiện trường	35.046	3.963	720	2.605	42.334			
		Phòng thí nghiệm	174.445	23.657	108.094	39.120	345.316			
27	NT10l2	Kim loại Hg	209.491	27.620	108.815	16.261	362.186	72.437	434.623	304.046

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
		Hiện trường	35.046	3.963	720	2.605	42.334			
		Phòng thí nghiệm	174.445	23.657	108.094	13.656	319.852			
28	NT10m1	Kim loại Cu	171.336	14.870	78.445	16.841	281.491	56.298	337.789	243.656
		Hiện trường	35.046	3.963	720	2.605	42.334			
		Phòng thí nghiệm	136.290	10.907	77.724	14.235	239.157			
29	NT10m2	Kim loại Zn	171.336	14.870	78.445	16.841	281.491	56.298	337.789	243.656
		Hiện trường	35.046	3.963	720	2.605	42.334			
		Phòng thí nghiệm	136.290	10.907	77.724	14.235	239.157			
30	NT10m3	Kim loại Mn	171.336	14.870	78.445	16.841	281.491	56.298	337.789	243.656
		Hiện trường	35.046	3.963	720	2.605	42.334			
		Phòng thí nghiệm	136.290	10.907	77.724	14.235	239.157			
31	NT10m4	Kim loại Fe	171.336	14.870	78.445	16.841	281.491	56.298	337.789	243.656
		Hiện trường	35.046	3.963	720	2.605	42.334			
		Phòng thí nghiệm	136.290	10.907	77.724	14.235	239.157			
32	NT10m5	Kim loại Cr	171.336	14.870	78.445	16.841	281.491	56.298	337.789	243.656
		Hiện trường	35.046	3.963	720	2.605	42.334			
		Phòng thí nghiệm	136.290	10.907	77.724	14.235	239.157			
33	NT10m6	Kim loại Ni	171.336	14.870	78.445	16.841	281.491	56.298	337.789	243.656
		Hiện trường	35.046	3.963	720	2.605	42.334			
		Phòng thí nghiệm	136.290	10.907	77.724	14.235	239.157			
34	NT11	Phenol	199.367	34.325	42.286	56.037	332.015	66.403	398.419	347.675

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
		Hiện trường	46.728	3.963	720	1.356	52.768			
		Phòng thí nghiệm	152.639	30.362	41.566	54.681	279.248			
35	NT12	Chất hoạt động bề mặt	199.367	73.485	46.371	67.670	386.892	77.378	464.270	408.626
		Hiện trường	46.728	3.963	720	1.356	52.768			
		Phòng thí nghiệm	152.639	69.522	45.651	66.313	334.124			
36	NT13a	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ	390.320	92.652	110.854	243.036	836.862	167.372	1.004.234	871.210
		Hiện trường	52.333	3.956	720	1.356	58.366			
		Phòng thí nghiệm	337.986	88.696	110.134	241.679	778.495			
37	NT13b	Hóa chất BVTV Phot pho hữu cơ	390.320	92.652	110.854	243.604	837.430	167.486	1.004.916	871.891
		Hiện trường	52.333	3.956	720	1.356	58.366			
		Phòng thí nghiệm	337.986	88.696	110.134	242.247	779.064			
38	NT13c	PCBs	390.320	92.652	110.854	243.604	837.430	167.486	1.004.916	871.891
		Hiện trường	52.333	3.956	720	1.356	58.366			
		Phòng thí nghiệm	337.986	88.696	110.134	242.247	779.064			
39	NT14	Phân tích đồng thời các kim loại (giá tính cho 01 mẫu)	218.056	10.336	145.037	773.589	1.147.018	229.404	1.376.422	1.202.377
		Hiện trường								
		Phòng thí nghiệm	218.056	10.336	145.037	773.589	1.147.018			

Phụ lục số 06
GIÁ SẴN PHẨM HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC KHÍ THẢI
 (Kèm theo Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
A		Các thông số khí tượng								92.651
1	KT1a	Nhiệt độ	72.428	2.305	973	2.476	78.182	15.636	93.818	
		Hiện trường	72.428	2.305	973	2.476	78.182			
		Phòng thí nghiệm								
2	KT1b	Độ ẩm	72.428	2.305	973	2.476	78.182	15.636	93.818	92.651
		Hiện trường	72.428	2.305	973	2.476	78.182			
		Phòng thí nghiệm								
3	KT2a	Vận tốc gió	72.428	2.305	973	2.476	78.182	15.636	93.818	92.651
		Hiện trường	72.428	2.305	973	2.476	78.182			
		Phòng thí nghiệm								
4	KT2b	Hướng gió	72.428	2.305	973	2.476	78.182	15.636	93.818	92.651
		Hiện trường	72.428	2.305	973	2.476	78.182			
		Phòng thí nghiệm								
5	KT3	Áp suất khí quyển	72.428	2.305	1.407	2.475	78.615	15.723	94.338	92.650
		Hiện trường	72.428	2.305	1.407	2.475	78.615			
		Phòng thí nghiệm								
B		Các thông số khí thải								

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
6	KT4	Nhiệt độ	143.917	15.935	35.571	3.171	198.595	39.719	238.314	191.822
		Hiện trường	143.917	15.935	35.571	3.171	198.595			
		Phòng thí nghiệm								
7	KT5	Vận tốc và lưu lượng	196.250	6.677	25.876	3.171	231.974	46.395	278.369	243.512
		Hiện trường	196.250	6.677	25.876	3.171	231.974			
		Phòng thí nghiệm								
8	KT6	Hàm ẩm	81.774	18.187	25.740	3.171	128.873	25.775	154.647	119.953
		Hiện trường	81.774	18.187	25.740	3.171	128.873			
		Phòng thí nghiệm								
9	KT7	Khối lượng mol phân tử khí khô	81.774	20.839	26.940	2.752	132.305	26.461	158.766	123.136
		Hiện trường	81.774	20.839	26.940	2.752	132.305			
		Phòng thí nghiệm								
10	KT8	Áp suất khí thải	128.502	15.935	1.407	3.171	149.016	29.803	178.819	173.324
		Hiện trường	128.502	15.935	1.407	3.171	149.016			
		Phòng thí nghiệm								
11	KT9a	Khí oxy (O ₂)	196.250	19.793	43.353	65.598	324.993	64.999	389.992	259.252
		Hiện trường	196.250	19.793	43.353	65.598	324.993			
		Phòng thí nghiệm								
12	KT9b	Khí CO	352.010	20.339	39.730	83.665	495.745	99.149	594.894	446.819
		Hiện trường	196.250	18.559	38.333	65.598	318.739			

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
		Phòng thí nghiệm	155.760	1.781	1.398	18.067	177.006			
13	KT9c	Khí NO	352.010	20.339	39.730	183.096	595.176	119.035	714.211	446.819
		Hiện trường	196.250	18.559	38.333	65.598	318.739			
		Phòng thí nghiệm	155.760	1.781	1.398	117.498	276.437			
14	KT9d	Khí Nitơ dioxit (NO ₂)	352.010	20.339	39.730	183.096	595.176	119.035	714.211	446.819
		Hiện trường	196.250	18.559	38.333	65.598	318.739			
		Phòng thí nghiệm	155.760	1.781	1.398	117.498	276.437			
15	KT9đ	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	352.010	20.339	14.574	125.436	512.360	102.472	614.832	446.819
		Hiện trường	196.250	18.559	13.177	65.598	293.583			
		Phòng thí nghiệm	155.760	1.781	1.398	59.838	218.777			
16	KT9e	Khí NOx	338.927	20.339	44.750	135.182	539.199	107.840	647.039	431.119
		Hiện trường	183.167	18.559	43.353	17.684	262.762			
		Phòng thí nghiệm	155.760	1.781	1.398	117.498	276.437			
17	KT9g	Khí CO	352.010	8.624	19.594	23.728	403.957	80.791	484.748	432.761
		Hiện trường	196.250	6.843	18.197	5.661	226.951			
		Phòng thí nghiệm	155.760	1.781	1.398	18.067	177.006			
18	KT10a	Bụi tổng số (TSP)	1.314.535	23.390	105.810	146.833	1.590.567	318.113	1.908.680	1.605.510
		Hiện trường	1.158.775	10.361	63.214	143.426	1.375.777			
		Phòng thí nghiệm	155.760	13.029	42.595	3.406	214.790			
19	KT10b	Bụi PM ₁₀	1.314.535	23.390	105.810	3.406	1.447.141	289.428	1.736.569	1.605.510

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
		Hiện trường	1.158.775	10.361	63.214		1.232.350			
		Phòng thí nghiệm	155.760	13.029	42.595	3.406	214.790			
20	KT11a	HCl	357.611	18.579	82.687	160.369	619.246	123.849	743.095	451.428
		Hiện trường	183.167	13.102	46.156	143.426	385.851			
		Phòng thí nghiệm	174.445	5.477	36.531	16.942	233.395			
21	KT11a	HF	357.611	18.579	82.687	40.195	499.072	99.814	598.887	451.428
		Hiện trường	183.167	13.102	46.156	23.253	265.677			
		Phòng thí nghiệm	174.445	5.477	36.531	16.942	233.395			
22	KT11c	H ₂ SO ₄	357.611	18.579	82.687	18.629	477.506	95.501	573.007	451.428
		Hiện trường	183.167	13.102	46.156	1.687	244.111			
		Phòng thí nghiệm	174.445	5.477	36.531	16.942	233.395			
23	KT12a1	Kim loại Pb	377.230	59.796	244.205	178.723	859.955	171.991	1.031.945	524.431
		Hiện trường	202.786	14.041	46.156	153.651	416.633			
		Phòng thí nghiệm	174.445	45.755	198.049	25.073	443.322			
24	KT12a2	Kim loại Cd	377.230	59.796	244.205	178.723	859.955	171.991	1.031.945	524.431
		Hiện trường	202.786	14.041	46.156	153.651	416.633			
		Phòng thí nghiệm	174.445	45.755	198.049	25.073	443.322			
25	KT12b1	Kim loại As	377.230	41.640	300.392	559.836	1.279.099	255.820	1.534.918	502.644
		Hiện trường	202.786	14.041	46.156	153.651	416.633			
		Phòng thí nghiệm	174.445	27.600	254.236	406.186	862.466			

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
26	KT12b2	Kim loại Sb	377.230	41.640	300.392	559.836	1.279.099	255.820	1.534.918	502.644
		Hiện trường	202.786	14.041	46.156	153.651	416.633			
		Phòng thí nghiệm	174.445	27.600	254.236	406.186	862.466			
27	KT12b3	Kim loại Se	377.230	41.640	300.392	559.836	1.279.099	255.820	1.534.918	502.644
		Hiện trường	202.786	14.041	46.156	153.651	416.633			
		Phòng thí nghiệm	174.445	27.600	254.236	406.186	862.466			
28	KT12b4	Kim loại Hg	377.230	41.640	300.392	559.836	1.279.099	255.820	1.534.918	502.644
		Hiện trường	202.786	14.041	46.156	153.651	416.633			
		Phòng thí nghiệm	174.445	27.600	254.236	406.186	862.466			
29	KT12c1	Kim loại Cu	377.230	25.426	223.932	167.923	794.511	158.902	953.413	483.187
		Hiện trường	202.786	14.041	46.156	153.651	416.633			
		Phòng thí nghiệm	174.445	11.385	177.776	14.272	377.878			
30	KT12c2	Kim loại Cr	377.230	25.426	223.932	167.923	794.511	158.902	953.413	483.187
		Hiện trường	202.786	14.041	46.156	153.651	416.633			
		Phòng thí nghiệm	174.445	11.385	177.776	14.272	377.878			
31	KT12c3	Kim loại Mn	377.230	25.426	223.932	167.923	794.511	158.902	953.413	483.187
		Hiện trường	202.786	14.041	46.156	153.651	416.633			
		Phòng thí nghiệm	174.445	11.385	177.776	14.272	377.878			

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
32	KT12c4	Kim loại Zn	377.230	25.426	223.932	167.923	794.511	158.902	953.413	483.187
		Hiện trường	202.786	14.041	46.156	153.651	416.633			
		Phòng thí nghiệm	174.445	11.385	177.776	14.272	377.878			
33	KT12c5	Kim loại Ni	377.230	25.426	223.932	167.923	794.511	158.902	953.413	483.187
		Hiện trường	202.786	14.041	46.156	153.651	416.633			
		Phòng thí nghiệm	174.445	11.385	177.776	14.272	377.878			
34	KT13a	Hợp chất hữu cơ	555.412	96.338	175.159	86.064	912.973	182.595	1.095.568	782.100
		Hiện trường	314.000	80.424	46.156	19.462	460.042			
		Phòng thí nghiệm	241.412	15.914	129.003	66.601	452.931			
35	KT13b	Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)	555.412	96.338	175.159	86.064	912.973	182.595	1.095.568	782.100
		Hiện trường	314.000	80.424	46.156	19.462	460.042			
		Phòng thí nghiệm	241.412	15.914	129.003	66.601	452.931			
C	Các đặc tính nguồn thải									
36	1KT15a	Chiều cao nguồn thải	233.640	2.647	638	1.307	238.232	47.646	285.879	283.544
37	1KT15b	Đường kính trong miệng ống khói	233.640	2.647	638	1.307	238.232	47.646	285.879	283.544

Phụ lục số 07

GIÁ SÀN PHẠM HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC PHÒNG XẠ

(Kèm theo Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng										
STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chí phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
Công tác hoạt động quan trắc môi trường Phóng xạ										695.378
1	PX4c1	Tổng hoạt độ Beta	551.361	10.953	105.074	17.168	684.556	136.911	821.467	
		Hiện trường	261.667	3.423	944	12.847	278.881			
		Phòng thí nghiệm	289.694	7.530	104.129	4.321	405.674			
2	PX4c2	Tổng hoạt độ Alpha	551.361	10.953	105.074	17.168	684.556	136.911	821.467	695.378
		Hiện trường	261.667	3.423	944	12.847	278.881			
		Phòng thí nghiệm	289.694	7.530	104.129	4.321	405.674			

Phụ lục số 08

GIÁ SẴN PHẨM HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA TRẠM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC

(Kèm theo Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
A	Hoạt động quan trắc nước mặt của Trạm quan trắc tự động cố định liên tục									
1	NMC1a	Nhiệt độ	46.728	4.074	26.475	16.416	93.693	18.739	112.432	
2	NMC1b	pH	46.728	4.074	26.475	16.416	93.693	18.739	112.432	80.662
3	NMC1c	ORP	46.728	4.074	26.475	16.416	93.693	18.739	112.432	80.662
4	NMC2	Ôxy hoà tan (DO)	46.728	3.960	26.659	41.726	119.073	23.815	142.888	110.897
5	NMC3	Độ dẫn điện (EC)	46.728	4.898	26.475	49.869	127.970	25.594	153.564	121.794
6	NMC4	Độ đục	46.728	3.756	3.993	106.051	160.527	32.105	192.633	187.842
7	NMC5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	46.728	3.784	114.488	24.835	189.834	37.967	227.801	90.416
8	NMC6	Amoni (NH ₄ ⁺)	46.728	3.829	114.613	37.903	203.072	40.614	243.687	106.152
9	NMC7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	46.728	3.829	114.608	40.495	205.659	41.132	246.791	109.262
10	NMC8	Tổng nitơ (TN)	46.728	3.829	118.534	40.883	209.974	41.995	251.969	109.728
11	NMC9	Tổng photpho (TP)	46.728	3.829	118.671	37.838	207.066	41.413	248.479	106.074
12	NMC10	Tổng các bon hữu cơ (TOC)	46.728	3.829	20.390	38.032	108.979	21.796	130.775	106.307
II	Hoạt động quan trắc nước mặt của Trạm quan trắc tự động di động liên tục									
1	NMD1a	Nhiệt độ	46.728	3.853	17.158	17.302	85.041	17.008	102.049	81.460

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
2	NMD1b	pH	46.728	3.853	17.158	17.302	85.041	17.008	102.049	81.460
3	NMD1c	ORP	46.728	3.853	17.158	17.302	85.041	17.008	102.049	81.460
4	NMD2	Ôxy hoà tan (DO)	46.728	4.104	16.560	42.806	110.197	22.039	132.237	112.366
5	NMD3a	Độ dẫn điện (EC)	46.728	5.230	17.314	55.701	124.973	24.995	149.968	129.191
6	NMD3b	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	46.728	5.230	17.314	55.701	124.973	24.995	149.968	129.191
7	NMD4	Độ đục	46.728	3.994	14.994	98.167	163.882	32.776	196.658	178.667
8	NMD5	Amoni (NH_4^+)	46.728	4.671	14.994	35.527	101.919	20.384	122.302	104.311
9	NMD6	Nitrat (NO_3^-)	46.728	4.628	14.994	35.851	102.200	20.440	122.641	104.648
10	NMD7	Photphat (PO_4^{3-})	46.728	3.829	25.914	35.851	112.321	22.464	134.785	103.690

Phụ lục số 09
GIÁ SẴN PHẨM HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC MƯA
(Kèm theo Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá /Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
1	MA1a	Nhiệt độ	31.877	2.569	5.973	18.709	59.129	11.826	70.954	63.786
		Hiện trường	31.877	2.569	5.973	18.709				
		Phòng thí nghiệm								
2	MA1b	pH	31.877	2.569	5.973	22.487	62.907	12.581	75.488	68.320
		Hiện trường	31.877	2.569	5.973	22.487				
		Phòng thí nghiệm								
3	MA2a	Độ dẫn điện (EC)	31.877	3.284	5.973	26.542	67.676	13.535	81.212	74.044
		Hiện trường	31.877	3.284	5.973	26.542				
		Phòng thí nghiệm								
4	MA2b	Thế oxi hóa khử (ORP)	38.400	3.284	5.973	11.426	59.083	11.817	70.900	63.732
		Hiện trường	38.400	3.284	5.973	11.426				
		Phòng thí nghiệm								
5	MA2c	Độ đục	38.400	2.589	5.973	38.286	85.248	17.050	102.297	95.130
		Hiện trường	38.400	2.589	5.973	38.286				
		Phòng thí nghiệm								
6	MA2d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	38.400	3.284	5.973	11.707	59.364	11.873	71.237	64.069
		Hiện trường	38.400	3.284	5.973	11.707				
		Phòng thí nghiệm								

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
7	MA2đ	Hàm lượng ôxi hòa tan (DO)	38.400	3.284	5.973	11.426	59.083	11.817	70.900	63.732
		Hiện trường	38.400	3.284	5.973	11.426				
		Phòng thí nghiệm								
8	MA3	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH; Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hoá khử (ORP), Độ đục, Tổng chất rắn hòa tan (TDS), DO	214.420	5.968	5.973	52.000	278.361	55.672	334.034	326.866
		Hiện trường	214.420	5.968	5.973	52.000				
		Phòng thí nghiệm								
9	MA4a	Clorua (Cl ⁻)	160.815	13.639	40.322	28.990	243.767	48.753	292.520	244.133
		Hiện trường	40.204	2.744	3.373	1.821				
		Phòng thí nghiệm	120.611	10.895	36.949	27.170				
10	MA4b	Florua (F ⁻)	160.815	15.448	61.953	10.293	248.509	49.702	298.211	223.867
		Hiện trường	40.204	2.744	3.373	1.821				
		Phòng thí nghiệm	120.611	12.703	58.580	8.472				
11	MA4c	Nitrit (NO ₂ ⁻)	160.815	15.448	54.637	292.016	522.916	104.583	627.499	561.935
		Hiện trường	40.204	2.744	3.373	1.821				
		Phòng thí nghiệm	120.611	12.703	51.264	290.195				
12	MA4d	Nitrat (NO ₃ ⁻)	160.815	16.152	54.637	5.613	237.217	47.443	284.660	219.096
		Hiện trường	40.204	2.744	3.373	1.821				
		Phòng thí nghiệm	120.611	13.407	51.264	3.792				
13	MA4e	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	174.216	11.868	54.097	7.047	247.228	49.446	296.674	231.757

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá /Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
		Hiện trường	40.204	2.744	3.373	1.821				
		Phòng thí nghiệm	134.012	9.124	50.724	5.226				
14	MA4f	Crom (VI) (Cr^{6+})	174.216	12.594	54.097	8.515	249.422	49.884	299.306	234.390
		Hiện trường	40.204	2.744	3.373	1.821				
		Phòng thí nghiệm	134.012	9.850	50.724	6.694				
15	MA5a	Na^+	201.018	10.730	93.161	21.209	326.118	65.224	391.341	279.548
		Hiện trường	40.204	2.744	3.373	1.821				
		Phòng thí nghiệm	160.815	7.986	89.787	19.388				
16	MA5b	NH_4^+	174.216	18.571	46.746	72.475	312.009	62.402	374.410	318.314
		Hiện trường	40.204	2.744	3.373	1.821				
		Phòng thí nghiệm	134.012	15.827	43.373	70.654				
17	MA5c	K^+	201.018	10.730	93.161	21.829	326.738	65.348	392.086	280.292
		Hiện trường	40.204	2.744	3.373	1.821				
		Phòng thí nghiệm	160.815	7.986	89.787	20.008				
18	MA5d	Mg^{2+}	174.216	12.907	58.221	46.925	292.269	58.454	350.723	280.858
		Hiện trường	40.204	2.744	3.373	1.821				
		Phòng thí nghiệm	134.012	10.163	54.848	45.105				
19	MA5e	Ca^{2+}	174.216	12.907	58.088	47.433	292.644	58.529	351.172	281.467
		Hiện trường	40.204	2.744	3.373	1.821				
		Phòng thí nghiệm	134.012	10.163	54.715	45.612				
20	MA5f1	Kim loại nặng (Pb)	306.650	47.624	85.719	23.185	463.178	92.636	555.814	452.951

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
		Hiện trường	40.204	2.744	3.373	1.821				
		Phòng thí nghiệm	266.446	44.880	82.345	21.364				
21	MA5f2	Kim loại nặng (Cd)	306.650	47.624	85.719	23.185	463.178	92.636	555.814	452.951
		Hiện trường	40.204	2.744	3.373	1.821				
		Phòng thí nghiệm	266.446	44.880	82.345	21.364				
22	MA5g1	Kim loại nặng (As)	336.255	29.839	100.433	40.839	507.366	101.473	608.839	488.320
		Hiện trường	40.204	2.744	3.373	1.821				
		Phòng thí nghiệm	296.052	27.095	97.059	39.018				
23	MA5g2	Kim loại nặng (Hg)	336.255	29.839	100.433	40.839	507.366	101.473	608.839	488.320
		Hiện trường	40.204	2.744	3.373	1.821				
		Phòng thí nghiệm	296.052	27.095	97.059	39.018				
24	MA5h1	Kim loại (Fe)	201.018	21.883	85.263	16.056	324.221	64.844	389.065	286.748
		Hiện trường	40.204	2.744	3.373	1.821				
		Phòng thí nghiệm	160.815	19.139	81.889	14.235				
25	MA5h2	Kim loại (Cu)	201.018	21.883	85.263	16.056	324.221	64.844	389.065	286.748
		Hiện trường	40.204	2.744	3.373	1.821				
		Phòng thí nghiệm	160.815	19.139	81.889	14.235				
26	MA5h3	Kim loại (Zn)	201.018	21.883	85.263	16.056	324.221	64.844	389.065	286.748

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
		Hiện trường	40.204	2.744	3.373	1.821				
		Phòng thí nghiệm	160.815	19.139	81.889	14.235				
27	MA5h4	Kim loại (Cr)	201.018	21.883	85.263	16.056	324.221	64.844	389.065	286.748
		Hiện trường	40.204	2.744	3.373	1.821				
		Phòng thí nghiệm	160.815	19.139	81.889	14.235				
28	MA5h5	Kim loại (Mn)	201.018	21.883	85.263	16.056	324.221	64.844	389.065	286.748
		Hiện trường	40.204	2.744	3.373	1.821				
		Phòng thí nghiệm	160.815	19.139	81.889	14.235				
29	MA5h6	Kim loại (Ni)	201.018	21.883	85.263	16.056	324.221	64.844	389.065	286.748
		Hiện trường	40.204	2.744	3.373	1.821				
		Phòng thí nghiệm	160.815	19.139	81.889	14.235				
30	MA6a	Phân tích đồng thời các kim loại	336.255	9.790	115.974	775.341	1.237.360	247.472	1.484.832	1.345.663
		Hiện trường	40.204	2.744	3.373	1.821				
		Phòng thí nghiệm	296.052	7.046	112.600	773.520				
31	MA6b	Phân tích đồng thời các Anion: Cl, F, NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , SO ₄ ²⁻	336.255	14.731	81.182	88.248	520.417	104.083	624.500	527.081
		Hiện trường	40.204	2.744	3.373	1.821				
		Phòng thí nghiệm	296.052	11.987	77.809	86.428				

Phụ lục số 10
GIÁ SẴN PHẨM HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC CHẤT THẢI
 (Kèm theo Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng										
STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\%$ (4 + 5 + 7)
1	CT1	Độ ẩm (%)	183.785	14.499	17.344	9.623	225.250	45.050	270.300	249.488
		Hiện trường	75.676	6.481	2.176	4.585				
		Phòng thí nghiệm	108.109	8.018	15.168	5.038				
2	CT2	pH	219.675	12.636	18.920	14.404	265.634	53.127	318.761	296.058
		Hiện trường	75.676	6.481	4.882	10.336				
		Phòng thí nghiệm	143.999	6.155	14.038	4.068				
3	CT3	Cyanua (CN-)	439.261	25.942	63.658	32.962	561.823	112.365	674.187	597.798
		Hiện trường	83.999	6.481	4.882	4.585				
		Phòng thí nghiệm	355.262	19.461	58.776	28.377				
4	CT4	Crom (VI)	244.814	19.305	36.427	15.466	316.013	63.203	379.215	335.502
		Hiện trường	83.999	6.481	4.882	4.585				
		Phòng thí nghiệm	160.815	12.824	31.545	10.881				
5	CT5	Florua (F-)	244.814	19.305	36.427	13.978	314.524	62.905	377.429	333.716
		Hiện trường	83.999	6.481	4.882	4.585				
		Phòng thí nghiệm	160.815	12.824	31.545	9.393				

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% (4 + 5 + 7)$
6	CT6a	Kim loại nặng (Pb)	380.051	47.484	116.492	29.707	573.734	114.747	688.480	548.690
		Hiện trường	83.999	6.481	4.882	4.585				
		Phòng thí nghiệm	296.052	41.003	111.610	25.123				
7	CT6b	Kim loại nặng (Cd)	380.051	47.484	116.492	29.707	573.734	114.747	688.480	548.690
		Hiện trường	83.999	6.481	4.882	4.585				
		Phòng thí nghiệm	296.052	41.003	111.610	25.123				
8	CT7a	Kim loại nặng (As)	380.051	35.833	140.906	43.687	600.476	120.095	720.571	551.485
		Hiện trường	83.999	6.481	4.882	4.585				
		Phòng thí nghiệm	296.052	29.352	136.024	39.102				
9	CT7b	Kim loại nặng (Hg)	380.051	36.795	140.906	18.309	576.061	115.212	691.273	522.186
		Hiện trường	83.999	6.481	4.882	4.585				
		Phòng thí nghiệm	296.052	30.314	136.024	13.725				
10	CT8a	Kim loại (Cu)	271.616	110.005	114.136	18.872	514.629	102.926	617.554	480.592
		Hiện trường	83.999	6.481	4.882	4.585				
		Phòng thí nghiệm	187.617	103.524	109.254	14.287				
11	CT8b	Kim loại (Zn)	271.616	110.005	114.136	18.872	514.629	102.926	617.554	480.592
		Hiện trường	83.999	6.481	4.882	4.585				
		Phòng thí nghiệm	187.617	103.524	109.254	14.287				

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% (4 + 5 + 7)$
12	CT8c	Kim loại (Mn)	271.616	110.005	114.136	18.872	514.629	102.926	617.554	480.592
		Hiện trường	83.999	6.481	4.882	4.585				
		Phòng thí nghiệm	187.617	103.524	109.254	14.287				
13	CT8d	Kim loại (Ta)	271.616	110.005	114.136	18.872	514.629	102.926	617.554	480.592
		Hiện trường	83.999	6.481	4.882	4.585				
		Phòng thí nghiệm	187.617	103.524	109.254	14.287				
14	CT8đ	Kim loại (Cr)	271.616	110.005	114.136	18.872	514.629	102.926	617.554	480.592
		Hiện trường	83.999	6.481	4.882	4.585				
		Phòng thí nghiệm	187.617	103.524	109.254	14.287				
15	CT8e	Kim loại (Ni)	271.616	110.005	114.136	18.872	514.629	102.926	617.554	480.592
		Hiện trường	83.999	6.481	4.882	4.585				
		Phòng thí nghiệm	187.617	103.524	109.254	14.287				
16	CT8f	Kim loại (Ba)	271.616	110.005	114.136	18.872	514.629	102.926	617.554	480.592
		Hiện trường	83.999	6.481	4.882	4.585				
		Phòng thí nghiệm	187.617	103.524	109.254	14.287				
17	CT8g	Kim loại (Se)	271.616	110.005	114.136	18.872	514.629	102.926	617.554	480.592
		Hiện trường	83.999	6.481	4.882	4.585				
		Phòng thí nghiệm	187.617	103.524	109.254	14.287				

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% (4 + 5 + 7)$
18	CT8h	Kim loại (Mo)	271.616	110.005	114.136	18.872	514.629	102.926	617.554	480.592
		Hiện trường	83.999	6.481	4.882	4.585				
		Phòng thí nghiệm	187.617	103.524	109.254	14.287				
19	CT8i	Kim loại (Be)	271.616	110.005	114.136	18.872	514.629	102.926	617.554	480.592
		Hiện trường	83.999	6.481	4.882	4.585				
		Phòng thí nghiệm	187.617	103.524	109.254	14.287				
20	CT8k	Kim loại (Va)	271.616	110.005	114.136	18.872	514.629	102.926	617.554	480.592
		Hiện trường	83.999	6.481	4.882	4.585				
		Phòng thí nghiệm	187.617	103.524	109.254	14.287				
21	CT8m	Kim loại (Ag)	271.616	110.005	114.136	18.872	514.629	102.926	617.554	480.592
		Hiện trường	83.999	6.481	4.882	4.585				
		Phòng thí nghiệm	187.617	103.524	109.254	14.287				
22	CT9	Dầu mỡ	449.070	78.365	69.663	45.825	642.923	128.585	771.507	687.912
		Hiện trường	93.809	6.481	4.882	4.585				
		Phòng thí nghiệm	355.262	71.884	64.781	41.240				
23	CT10	Phenol	449.070	34.429	53.398	59.214	596.111	119.222	715.333	651.256
		Hiện trường	93.809	6.481	4.882	4.585				
		Phòng thí nghiệm	355.262	27.948	48.516	54.629				

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% (4 + 5 + 7)$
24	CT11	HCBVTV Clo hữu cơ	685.912	93.565	138.261	141.786	1.059.523	211.905	1.271.428	1.105.516
		Hiện trường	93.809	6.481	4.882	4.585				
		Phòng thí nghiệm	592.103	87.084	133.379	137.201				
25	CT11b	HCBVTV phot pho hữu cơ	685.912	92.668	138.261	78.889	995.729	199.146	1.194.875	1.028.963
		Hiện trường	93.809	6.481	4.882	4.585				
		Phòng thí nghiệm	592.103	86.187	133.379	74.304				
26	CT11c	PAH	741.966	93.565	138.261	225.756	1.199.547	239.909	1.439.457	1.273.544
		Hiện trường	93.809	6.481	4.882	4.585				
		Phòng thí nghiệm	648.157	87.084	133.379	221.171				
27	CT11d	PCBs	685.912	92.668	138.261	225.756	1.142.596	228.519	1.371.116	1.205.203
		Hiện trường	93.809	6.481	4.882	4.585				
		Phòng thí nghiệm	592.103	86.187	133.379	221.171				
28	CT12	Lấy mẫu đồng thời các kim loại	417.887	11.795	154.401	778.225	1.362.308	272.462	1.634.770	1.449.488
		Hiện trường	93.809	6.481	4.882	4.585				
		Phòng thí nghiệm	324.078	5.314	149.519	773.641				

Phụ lục số 11
GIÁ SẢN PHẨM HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG TRÂM TÍCH
(Kèm theo Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)

		Đơn vị tính: Đồng									
STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công dụng cụ	Chi phí máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)		
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$	
1	TT1	pH (H ₂ O, KCl)	239.998	12.668	9.591	29.929	292.185	58.437	350.622	339.114	
		Hiện trường	95.999	7.980	2.096	12.685	118.759	23.752	142.511		
		Phòng thí nghiệm	143.999	4.688	7.495	17.244	173.426	34.685	208.111		
2	TT2	Tổng các bon hữu cơ	273.630	12.255	30.175	72.471	388.531	77.706	466.238	430.027	
		Hiện trường	95.999	7.980	2.096	12.685	118.759	23.752	142.511		
		Phòng thí nghiệm	177.631	4.276	28.079	59.786	269.772	53.954	323.726		
3	TT3	Dầu mỡ	361.833	13.869	51.991	53.873	481.566	96.313	577.879	515.490	
		Hiện trường	93.809	7.980	2.096	12.685	116.569	23.314	139.883		
		Phòng thí nghiệm	268.025	5.889	49.895	41.188	364.997	72.999	437.996		
4	TT4	Cyanua (CN-)	361.833	16.328	21.067	94.211	493.439	98.688	592.127	566.846	
		Hiện trường	93.809	7.980	2.096	12.685	116.569	23.314	139.883		
		Phòng thí nghiệm	268.025	8.348	18.972	81.527	376.870	75.374	452.244		
5	TT5a	Tổng N	294.827	20.232	24.214	18.977	358.250	71.650	429.900	400.843	
		Hiện trường	93.809	7.980	2.096	12.690	116.574	23.315	139.889		
		Phòng thí nghiệm	201.018	12.252	22.118	6.287	241.676	48.335	290.011		

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công dụng cụ	Chi phí máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$ $11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
6	TT5b	Tổng P	294.827	20.788	24.214	21.660	361.490	72.298	433.788
		Hiện trường	93.809	7.980	2.096	12.690	116.574	23.315	139.889
		Phòng thí nghiệm	201.018	12.809	22.118	8.970	244.915	48.983	293.898
7	TT5c	Phenol	389.860	38.342	36.085	94.666	558.953	111.791	670.743
		Hiện trường	93.809	7.980	2.096	12.690	116.574	23.315	139.889
		Phòng thí nghiệm	296.052	30.362	33.989	81.976	442.378	88.476	530.854
8	TT5d1	KLN (Pb)	330.650	53.257	71.475	40.193	495.575	99.115	594.690
		Hiện trường	93.809	7.980	2.096	12.690	116.574	23.315	139.889
		Phòng thí nghiệm	236.841	45.277	69.380	27.503	379.001	75.800	454.801
9	TT5d2	KLN (Cd)	330.650	53.257	71.475	40.193	495.575	99.115	594.690
		Hiện trường	93.809	7.980	2.096	12.690	116.574	23.315	139.889
		Phòng thí nghiệm	236.841	45.277	69.380	27.503	379.001	75.800	454.801
10	TT5đ1	KLN (As)	389.860	36.220	161.490	28.728	616.299	123.260	739.558
		Hiện trường	93.809	7.980	2.096	12.690	116.574	23.315	139.889
		Phòng thí nghiệm	296.052	28.240	159.394	16.038	499.724	99.945	599.669
11	TT5đ2	KLN (Hg)	389.860	36.220	161.490	28.728	616.299	123.260	739.558
		Hiện trường	93.809	7.980	2.096	12.690	116.574	23.315	139.889
		Phòng thí nghiệm	296.052	28.240	159.394	16.038	499.724	99.945	599.669

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công dụng cụ	Chi phí máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$ $11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
12	TT5e	KLN (Zn)	308.228	18.887	130.920	29.392	487.427	97.485	584.913
		Hiện trường	93.809	7.980	2.096	12.690	116.574	23.315	139.889
		Phòng thí nghiệm	214.420	10.907	128.824	16.702	370.853	74.171	445.023
13	TT5e2	KLN (Cu)	308.228	18.887	130.920	29.392	487.427	97.485	584.913
		Hiện trường	93.809	7.980	2.096	12.690	116.574	23.315	139.889
		Phòng thí nghiệm	214.420	10.907	128.824	16.702	370.853	74.171	445.023
14	TT5e3	KLN (Cr)	308.228	18.887	130.920	29.392	487.427	97.485	584.913
		Hiện trường	93.809	7.980	2.096	12.690	116.574	23.315	139.889
		Phòng thí nghiệm	214.420	10.907	128.824	16.702	370.853	74.171	445.023
15	TT5e4	KLN (Mn)	308.228	18.887	130.920	29.392	487.427	97.485	584.913
		Hiện trường	93.809	7.980	2.096	12.690	116.574	23.315	139.889
		Phòng thí nghiệm	214.420	10.907	128.824	16.702	370.853	74.171	445.023
16	TT5e5	KLN (Ni)	308.228	18.887	130.920	29.392	487.427	97.485	584.913
		Hiện trường	93.809	7.980	2.096	12.690	116.574	23.315	139.889
		Phòng thí nghiệm	214.420	10.907	128.824	16.702	370.853	74.171	445.023
17	TT5f	Tổng K2O	203.998	16.366	88.056	37.301	345.722	69.144	414.866
		Hiện trường	83.999	7.980	2.096	12.690	106.765	21.353	128.118
		Phòng thí nghiệm	119.999	8.386	85.960	24.611	238.957	47.791	286.748

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 4 + 5 + 6 + 7	9 = 8 * 20%	11 = (4 + 5 + 7) * 20% + (4 + 5 + 7)
18	TT6a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	449.070	96.676	263.746	148.767	958.259	191.652	1.149.911
		Hiện trường	93.809	7.980	2.096	12.409	116.294	23.259	139.552
		Phòng thí nghiệm	355.262	88.696	261.650	136.357	841.965	168.393	1.010.358
19	TT6b	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ	449.070	96.676	263.746	148.767	958.259	191.652	1.149.911
		Hiện trường	93.809	7.980	2.096	12.409	116.294	23.259	139.552
		Phòng thí nghiệm	355.262	88.696	261.650	136.357	841.965	168.393	1.010.358
20	TT6c	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	449.070	96.676	263.746	148.767	958.259	191.652	1.149.911
		Hiện trường	93.809	7.980	2.096	12.409	116.294	23.259	139.552
		Phòng thí nghiệm	355.262	88.696	261.650	136.357	841.965	168.393	1.010.358
21	TT6d	Polycyclicaromatichydrocarbon (PAHs)	449.070	18.782	263.746	148.282	879.880	175.976	1.055.856
		Hiện trường	93.809	7.980	2.096	12.409	116.294	23.259	139.552
		Phòng thí nghiệm	355.262	10.802	261.650	135.873	763.587	152.717	916.304
22	TT6đ	PCBs	449.070	18.782	263.746	148.762	880.360	176.072	1.056.432
		Hiện trường	93.809	7.980	2.096	12.409	116.294	23.259	139.552
		Phòng thí nghiệm	355.262	10.802	261.650	136.352	764.066	152.813	916.879
23	TT7	Phân tích đồng thời kim loại	419.465	9.447	114.025	785.998	1.328.936	265.787	1.594.723
		Hiện trường	93.809	7.980	2.096	12.409	116.294	23.259	139.552
		Phòng thí nghiệm	325.657	1.467	111.929	773.589	1.212.64	242.528	1.455.171

Phụ lục số 12

GIÁ SÀN PHẨM HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA TRẠM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC

(Kèm theo Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng									
STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$ $11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
A	Hoạt động quan trắc không khí của Trạm quan trắc tự động cố định liên tục								
1	KKC1a	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ	29.989	77.255	20.829	29.312	157.385	31.477	188.862
2	KKC1b	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	29.989	77.255	20.829	29.312	157.385	31.477	188.862
3	KKC1c	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió	29.989	77.255	20.829	29.312	157.385	31.477	188.862
4	KKC1d	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	29.989	77.255	20.829	29.312	157.385	31.477	188.862
5	KKC1đ	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	29.989	77.255	20.829	29.312	157.385	31.477	188.862
6	KKC1e	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	29.989	77.255	20.829	29.312	157.385	31.477	188.862
7	KKC2a	Modul quan trắc Bụi TSP	60.130	14.735	17.788	94.436	187.090	37.418	224.508
8	KKC2b	Modul quan trắc Bụi PM-10	60.130	14.735	17.788	94.436	187.090	37.418	224.508
9	KKC2c	Modul quan trắc Bụi PM-2,5	60.130	14.735	17.788	94.436	187.090	37.418	224.508

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
10	KKC2d	Modul quan trắc Bụi PM-1	60.130	14.735	17.788	94.436	187.090	37.418	224.508	203.161
11	KKC3a	Modul quan trắc khí NO	60.130	78.848	20.408	101.132	260.519	52.104	312.623	288.132
12	KKC3b	Modul quan trắc khí NO ₂	60.130	78.848	20.408	101.132	260.519	52.104	312.623	288.132
13	KKC3c	Modul quan trắc khí NOx	60.130	78.848	20.408	101.132	260.519	52.104	312.623	288.132
14	KKC4	Modul quan trắc khí SO ₂	60.130	78.848	22.328	79.424	240.731	48.146	288.877	262.082
15	KKC5	Modul quan trắc khí CO	60.130	78.848	22.088	92.762	253.829	50.766	304.595	278.088
16	KKC6	Modul quan trắc O ₃	60.130	78.848	19.448	54.465	212.892	42.578	255.471	232.132
17	KKC7	Modul quan trắc THC	60.130	78.848	23.809	96.780	259.567	51.913	311.481	282.910
18	KKC8	Modul quan trắc BTEX	60.130	77.317	23.992	235.035	396.474	79.295	475.769	446.978
II Hoạt động quan trắc không khí của Trạm quan trắc tự động di động liên tục										
1	KKD1a	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ	32.715	84.794	23.055	29.312	169.877	33.975	203.852	176.185
2	KKD1b	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	32.715	84.794	23.055	29.312	169.877	33.975	203.852	176.185
3	KKD1c	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió	32.715	84.794	21.476	29.312	168.297	33.659	201.956	176.185
4	KKD1d	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	32.715	84.794	23.422	29.312	170.243	34.049	204.292	176.185
5	KKD1đ	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	32.715	84.794	28.596	29.312	175.417	35.083	210.500	176.185

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá /Thông số	Đơn giá/Thông số (không có khấu hao)
1	2	3	4	5	6	7	$8 = 4 + 5 + 6 + 7$	$9 = 8 * 20\%$	$10 = 8 + 9$	$11 = (4 + 5 + 7) * 20\% + (4 + 5 + 7)$
6	KKD1e	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	32.715	84.794	23.705	29.312	170.527	34.105	204.632	176.185
7	KKD2a	Modul quan trắc bụi TSP	60.130	25.140	30.622	109.556	225.449	45.090	270.538	233.791
8	KKD2b	Modul quan trắc bụi PM10	60.130	25.140	30.622	109.556	225.449	45.090	270.538	233.791
9	KKD2c	Modul quan trắc bụi PM2,5	60.130	25.140	30.622	109.556	225.449	45.090	270.538	233.791
10	KKD3a	Modul quan trắc khí NO	60.130	214.467	52.782	80.358	407.738	81.548	489.285	425.946
11	KKD3b	Modul quan trắc khí NO2	60.130	214.467	52.782	80.358	407.738	81.548	489.285	425.946
12	KKD3c	Modul quan trắc khí NOx	60.130	214.467	52.782	80.358	407.738	81.548	489.285	425.946
13	KKD4	Modul quan trắc khí SO2	60.130	214.467	51.582	81.438	407.618	81.524	489.141	427.242
14	KKD5	Modul quan trắc khí CO	60.130	214.467	32.062	69.558	376.218	75.244	451.461	412.986
15	KKD6	Modul quan trắc O3	60.130	214.467	35.742	53.871	364.211	72.842	437.053	394.162
16	KKD7	Modul quan trắc CxHy	60.130	214.467	38.375	79.624	392.597	78.519	471.116	425.065

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/CT-UBND

Sơn La, ngày 29 tháng 3 năm 2021

CHỈ THỊ

Về thu hút các nguồn lực xã hội cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực biên giới gắn với bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia và nâng cao đời sống nhân dân

Khu vực biên giới là khu vực, địa bàn quan trọng, trọng yếu về quốc phòng, an ninh, đồng thời cũng là địa bàn có những điều kiện, cơ sở để tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Việc huy động các nguồn lực xã hội cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới đất liền, trên biển và hải đảo gắn với bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia và nâng cao đời sống nhân dân là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước.

Trong thời gian qua, Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, Ngành Trung ương đã có văn bản triển khai các cơ chế, chính sách, từng bước thực hiện chủ trương “*Kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh*” đặc biệt trên khu vực biên giới, đời sống của người dân, đồng bào vùng biên giới có sự chuyển biến tích cực. Sinh kế của người dân ngày càng đa dạng, thu nhập được nâng lên, tình trạng đói, nghèo giảm mạnh, chênh lệch về kinh tế và đời sống của người dân trong khu vực với mặt bằng chung của cả nước ngày càng thu hẹp. Kinh tế - xã hội của các địa phương vùng biên giới có sự phát triển, đời sống người dân được cải thiện rõ rệt.

Tuy nhiên, việc thu hút đầu tư phát triển khu vực biên giới còn gặp nhiều khó khăn, hiệu quả chưa cao. Nhu cầu đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội lớn, nguồn lực đầu tư vẫn chủ yếu là từ nguồn ngân sách nhà nước.

Nhằm thu hút nguồn lực xã hội tham gia phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới gắn với bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia và nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về thu hút các nguồn lực xã hội cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực biên giới đất liền, trên biển và hải đảo, gắn với bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia và nâng cao đời sống nhân dân, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện một số nội dung, giải pháp cụ thể như sau:

1. Mục tiêu

Phát huy hiệu quả nguồn vốn đầu tư, điều kiện thuận lợi, khuyến khích các nguồn lực xã hội tham gia đầu tư phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc

phòng, an ninh khu vực biên giới. Từng bước hiện đại hóa công tác quản lý biên giới; hỗ trợ người dân, các cơ quan, tổ chức, cá nhân làm việc, sinh sống ở khu vực biên giới, tập trung vào vấn đề định canh, định cư, ổn định sinh kế, giảm tình trạng di cư tự do; giảm đói, nghèo bền vững; phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với quản lý các nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường.

2. Nhiệm vụ

a) Rà soát, thống kê, phân loại cơ chế, chính sách theo các nhóm gồm: Cơ chế chính sách về đầu tư phát triển, tín dụng, văn hóa - xã hội, phát triển nông nghiệp, nông thôn, củng cố quốc phòng, an ninh.

b) Đánh giá hệ thống các cơ chế chính sách hiện có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến nhiệm vụ đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới; kịp thời đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, ban hành mới các cơ chế chính sách bảo đảm phù hợp, khuyến khích mọi nguồn lực xã hội cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới gắn với củng cố quốc phòng, an ninh khu vực.

c) Thời gian triển khai thực hiện

- Từ năm 2021 đến năm 2023 tập trung rà soát, phân loại, đánh giá, tác động của từng cơ chế, chính sách đối với việc thu hút các nguồn lực xã hội cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với nhiệm vụ củng cố quốc phòng, an ninh vùng biên giới.

- Từ năm 2023 đến năm 2025 đề xuất việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ và ban hành mới các cơ chế, chính sách nhằm tăng cường thu hút các nguồn lực xã hội hiện có cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng, an ninh vùng biên giới. Năm 2025 tổng hợp, báo cáo sơ kết việc thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, đề xuất biện pháp thực hiện đồng bộ hệ thống cơ chế, chính sách cùng với việc xây dựng, thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, trước mắt là giai đoạn 2026 - 2030.

Hàng năm, thực hiện tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Giải pháp thực hiện

- Hướng dẫn, triển khai thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách, các chương trình dự án có liên quan nhằm phát huy hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển các khu vực biên giới.

- Lồng ghép nhiệm vụ huy động các nguồn lực xã hội tham gia phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới gắn với bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia với việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia từng giai đoạn nhằm phát triển cơ sở hạ tầng, các dự án có tính lan tỏa kích thích sự phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới, tạo tiền đề, môi trường thuận lợi để nhân dân và các nhà đầu tư tích cực tham gia đầu tư,

mở rộng sản xuất kinh doanh, hiện thực hóa chủ trương thu hút nguồn lực xã hội đầu tư cho phát triển khu vực biên giới.

- Hằng năm, thực hiện công tác tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh việc triển khai thực hiện Chỉ thị; đồng thời đề xuất kế hoạch, giải pháp nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra phù hợp với tình hình thực tế, điều kiện thuận lợi cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, gắn với củng cố quốc phòng, an ninh, kết hợp quản lý nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường khu vực.

4. Tổ chức thực hiện

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, rà soát tổng thể các cơ chế, chính sách, các chương trình dự án có liên quan đến thu hút đầu tư phát triển khu vực biên giới. Hướng dẫn các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố thực hiện việc rà soát, đánh giá, đề xuất sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, ban hành mới các cơ chế chính sách nhằm tạo điều kiện, thu hút tối đa nguồn lực xã hội cho đầu tư xây dựng kinh tế - xã hội khu vực biên giới. Đề xuất các giải pháp tăng cường, nâng cao hiệu quả thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về cơ chế chính sách thu hút các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội các vùng biên giới. Hằng năm chủ trì tổng hợp báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch UBND tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện liên quan tham mưu với UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài có liên quan tới đầu tư phát triển kinh tế - xã hội khu vực biên giới đất liền, trên biển và hải đảo.

- Năm 2025 chủ trì báo cáo sơ kết việc thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch UBND tỉnh; đồng thời, đề xuất biện pháp thực hiện đồng bộ hệ thống cơ chế, chính sách trong quá trình xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2026 - 2030.

b) Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện liên quan tham mưu với UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

- Nâng cao hiệu quả chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước có liên quan tới đầu tư phát triển kinh tế - xã hội khu vực biên giới đất liền, trên biển và hải đảo.

- Bố trí nguồn lực cho các chính sách, chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới theo chủ trương “*Kết hợp quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế; phát triển kinh tế với quốc phòng, an ninh*”.

c) Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện nhiệm vụ quân sự quốc phòng, giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ gắn với phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân; tăng cường nguồn lực đầu tư các cho vùng biên giới nằm trong quy hoạch các khu kinh tế quốc phòng, tránh chồng chéo, phân tán.

- Nghiên cứu, đề xuất với Chủ tịch UBND tỉnh quy định về xây dựng các công trình hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội khu vực biên giới mang tính lưỡng dụng, sẵn sàng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khi có tình huống.

d) Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh

- Phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện liên quan tổ chức khảo sát, đánh giá tình trạng sạt lở các mốc quốc giới, bờ sông, bờ suối biên giới; đề xuất với UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh triển khai việc xây dựng các công trình kè sông, suối biên giới, kè bảo vệ mốc giới, kè bảo vệ đường biên giới tại các khu vực dễ sạt lở, có khả năng ảnh hưởng đến nhiệm vụ quốc phòng, an ninh cần đầu tư khẩn cấp.

- Rà soát, đề xuất việc tiếp tục triển khai các tuyến còn lại của đường tuần tra biên giới, đường ra các mốc quốc giới. Lập dự án, đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm đối với nhiệm vụ xây dựng các công trình bảo vệ biên giới, nhằm bảo đảm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh gắn với phát triển kinh tế - xã hội. Đề xuất chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực Cửa khẩu Quốc tế Lóng Sập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

e) Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; kịp thời kiến nghị, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung các quy định về chính sách nhằm bảo đảm thu hút cán bộ, công chức, người lao động cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, góp phần nâng cao đời sống cư dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội khu vực biên giới.

g) Sở Ngoại vụ

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện liên quan tham mưu với UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh:

+ Đẩy mạnh hội nhập quốc tế, tranh thủ quan hệ tốt đẹp giữa Việt Nam và các nước, đối tác, tổ chức để kêu gọi thu hút vốn đầu tư ODA từ các đối tác, các quỹ trong và ngoài khu vực cho các dự án xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt ở các địa phương biên giới.

+ Các biện pháp chương trình, sáng kiến hợp tác khu vực biên giới, tạo công ăn việc làm, ổn định, cải thiện đời sống nhân dân, khuyến khích người dân gắn bó với vùng biên giới, góp phần củng cố quốc phòng, an ninh tại khu vực.

- Chủ động điều hành, hướng dẫn các huyện thực hiện hiệu quả các văn bản chỉ đạo thực hiện các văn kiện pháp lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Lào và các văn bản pháp luật liên quan về phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại tại các tỉnh biên giới đất liền.

h) Sở Công thương

- Tiếp tục nắm bắt tình hình, theo dõi chặt chẽ các hoạt động và chính sách kinh tế, biên mậu để đánh giá tác động, có giải pháp ứng phó phù hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực đến lợi ích kinh tế và an ninh quốc gia.

- Chủ động phối hợp với các sở, ngành và các huyện biên giới triển khai chương trình phát triển hạ tầng thương mại biên giới; triển khai các văn kiện về hợp tác và phát triển hạ tầng thương mại biên giới giữa Việt Nam với các nước có chung đường biên giới nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, góp phần nâng cao đời sống cư dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội khu vực biên giới đất liền, trên biển và hải đảo.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và các địa phương.

+ Triển khai thực hiện các chương trình liên quan đến phát triển thương mại biên giới nhằm nâng cao thu nhập người dân trong khu vực, gắn với củng cố quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, giữ vững chủ quyền quốc gia trên biển và hải đảo;

+ Đề xuất cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư nhằm đa dạng nguồn điện để thực hiện mục tiêu hầu hết các hộ vùng biên giới, miền núi được sử dụng điện đạt tiêu chí 4 về điện theo chuẩn nông thôn mới.

i) Sở Y tế

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và UBND các huyện khu vực biên giới hoàn thiện mô hình kết hợp quân dân y ở khu vực biên giới phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, trình độ nhận thức và phong tục tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số.

- Huy động các nguồn lực để nâng cao năng lực của tuyến y tế cơ sở đáp ứng yêu cầu phòng chống dịch bệnh, khám chữa bệnh cho nhân dân và lực lượng vũ trang ở khu vực biên giới.

- Hướng dẫn các huyện thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân ở khu vực biên giới: Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về nếp sống vệ sinh, khoa học, dân số và kế hoạch hóa gia đình, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống dịch bệnh,

khám bệnh, chữa bệnh; sẵn sàng đáp ứng y tế trong các tình huống thiên tai, thảm họa và các tình huống khẩn cấp.

k) Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tăng cường tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, chính sách, pháp luật và chấp hành chính sách, pháp luật của người dân khu vực biên giới nhằm nâng cao nhận thức của các tầng lớp nhân dân và cộng đồng các dân tộc khu vực biên giới về trách nhiệm xây dựng và bảo vệ biên giới của Tổ quốc; ứng dụng công nghệ thông tin, đổi mới và nâng cao năng lực công tác thông tin, tuyên truyền và thông tin đối ngoại khu vực biên giới.

- Chỉ đạo thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng và hệ thống thông tin cơ sở về nội dung, ý nghĩa các văn bản pháp luật, cơ chế và chính sách liên quan đến biên giới; nâng cao nhận thức trong các tầng lớp xã hội, đặc biệt là cư dân biên giới về tầm quan trọng của việc bảo vệ, giữ vững hòa bình, ổn định khu vực biên giới.

- Xây dựng và triển khai Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2021 - 2025 và những năm tiếp theo, trong đó tập trung ưu tiên hỗ trợ dịch vụ viễn thông băng rộng, phủ sóng điện thoại di động và cố định cho vùng biên giới, gắn phát triển dịch vụ viễn thông với nhiệm vụ bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia và nâng cao đời sống nhân dân.

l) Sở Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện công bố, công khai theo quy định hệ thống bản đồ địa hình và bản đồ địa chính các khu vực biên giới, giám sát biến động nguồn nước và các hoạt động khác trên khu vực biên giới làm cơ sở để các sở, ngành và các huyện liên quan khai thác, ứng dụng, phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực biên giới.

m) Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các sở, ngành, cơ quan liên quan tham mưu với UBND tỉnh về chế độ, chính sách khuyến khích, thu hút cán bộ, công chức, viên chức, giáo viên người lao động công tác tại các vùng biên giới, các trường chuyên biệt.

n) UBND các huyện vùng biên giới

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách hiện có, tuyên truyền, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp về các cơ chế, chính sách của nhà nước; phát huy các lợi thế sẵn có của địa phương cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội nâng cao đời sống nhân dân; kết hợp xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc theo Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22 tháng 9 năm 2008 của Bộ Chính trị (khóa X) về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới.

- Quán triệt yêu cầu lồng ghép các nguồn vốn trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, tập trung bố trí vốn đầu tư nhằm triển khai, thực hiện hoàn thành dứt điểm, sớm đưa vào sử dụng, phát huy tối đa hiệu quả đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị có liên quan trên địa bàn để thực hiện hiệu quả việc thu hút nguồn lực và lồng ghép các mục tiêu thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia; các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội; khuyến khích, thu hút đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng bảo đảm an sinh xã hội, gắn với quốc phòng, an ninh.

- Ưu tiên nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng biên giới, đặc biệt là kết cấu hạ tầng thương mại, giao thông phục vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa qua biên giới. Tạo điều kiện tốt nhất cho cư dân trong hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới.

- Tăng cường công tác tuyên truyền các thông tin liên quan đến chủ trương, chính sách của Nhà nước, giao lưu nhân dân khu vực biên giới, nâng cao hiệu quả giao ban các cấp để ngăn chặn và xử lý kịp thời mọi hành động xâm phạm đường biên, mốc giới và vi phạm quy chế biên giới; làm tốt công tác chia sẻ thông tin, phối hợp đấu tranh phòng chống các loại tội phạm xuyên biên giới, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch trong khu vực biên giới.

- Chủ động nắm tình hình, kịp thời báo cáo và kiến nghị đề xuất đối với những diễn biến tại khu vực biên giới như hoạt động của các thế lực phản động, lôi kéo người vượt biên, buôn bán người, gian lận thương mại, các loại tội phạm, buôn bán ma túy, hoạt động tái trồng cây thuốc phiện tại khu vực biên giới.

- Cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 05 năm, bố trí nguồn kinh phí phù hợp để thực hiện các mục tiêu đã đề ra, nhất là đối với các địa bàn khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới.

- Công bố, công khai kịp thời quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định. Kiểm soát chặt chẽ việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất; phát hiện xử lý kịp thời nghiêm minh các tập thể, cá nhân vi phạm quy hoạch sử dụng đất nhất là các trường hợp vi phạm pháp luật, sử dụng đất lãng phí. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong công tác quản lý đất đai tại các khu vực biên giới đất liền, trên biển và hải đảo.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan lập kế hoạch hằng năm, 05 năm cho nhiệm vụ xây dựng các công trình kè bờ sông, bờ suối biên giới tại các khu vực xung yếu, dễ sạt lở, có khả năng làm thay đổi hướng đi dòng chảy của đường biên giới, tiềm ẩn nguy cơ tranh chấp trên tuyến biên giới.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong ứng dụng kết quả của công tác khảo sát, thành lập bản đồ địa hình và bản đồ địa chính các khu vực biên giới, giám sát biến động nguồn nước phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ tài nguyên, môi trường khu vực biên giới.

o) Các sở, ngành, cơ quan và địa phương khác

- Quan tâm chăm lo đến nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng, an ninh khu vực biên giới; theo chức năng, nhiệm vụ tích cực, chủ động thu hút đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội các huyện biên giới.

- Theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của từng sở, ngành.

+ Nghiên cứu, trình cấp có thẩm quyền ban hành chương trình tín dụng ưu đãi thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội đối với khu vực biên giới.

+ Đề xuất xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa thuận lợi cho việc thông quan hàng hóa tại các Cửa khẩu biên giới.

+ Thực hiện nghiêm các quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; không để xảy ra chậm chi trả, không chi trả, hoặc chi trả không đầy đủ ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.

Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố thường xuyên rà soát, đánh giá hiệu quả các cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng, an ninh khu vực biên giới, đề xuất với UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh có biện pháp điều chỉnh phù hợp với từng điều kiện, trường hợp cụ thể./.

Nơi nhận:

Văn phòng Chính phủ (B/c)
Thường trực Tỉnh ủy; (B/c)
Thường trực HĐND tỉnh;
Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
Các sở, ban, ngành;
Các Huyện ủy, Thành ủy (p/h);
TT HĐND các huyện, thành phố;
UBND các huyện, thành phố;
VP UBND tỉnh (LĐ, CV, TT Thông tin);
Lưu: VT, TH (V.Hải) 20bản;

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/CT-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 3 năm 2021

CHỈ THỊ

Về việc tăng cường công tác quản lý giống cây trồng nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La

Trong những năm qua, công tác quản lý giống cây trồng nông, lâm nghiệp đã được các cấp ban ngành đặc biệt quan tâm; việc triển khai thực hiện quản lý giống cây trồng nông, lâm nghiệp đã đạt được kết quả đáng kể; số lượng, chất lượng giống cây trồng cơ bản đáp ứng nhu cầu cho sản xuất nông, lâm nghiệp góp phần phát triển nông, lâm nghiệp bền vững, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng giá trị trên một đơn vị diện tích.

Tuy nhiên, công tác quản lý giống cây trồng nông, lâm nghiệp vẫn còn một số hạn chế nhất định như: Cây giống không rõ nguồn gốc xuất xứ, sản xuất sử dụng giống cây trồng không đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, ... gây ảnh hưởng đến người sản xuất.

Để tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với giống cây trồng nông nghiệp (*bao gồm giống cây nông nghiệp, giống cây dược liệu, giống cây cảnh và giống nấm ăn*), giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các tổ chức, cá nhân triển khai thực hiện một số nội dung như sau:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Tăng cường công tác tuyên truyền các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý giống cây trồng nông, lâm nghiệp để giúp các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hiểu đúng và thực hiện đầy đủ các quy định của nhà nước về giống cây trồng nông, lâm nghiệp.

- Phối hợp với UBND các huyện, thành phố hướng dẫn, chỉ đạo các tổ chức, cá nhân sản xuất, cung ứng, sử dụng giống cây trồng nông, lâm nghiệp đảm bảo quy trình kỹ thuật.

- Quản lý chặt chẽ các hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng nông, lâm nghiệp, đảm bảo chất lượng, rõ nguồn gốc các giống cây trồng theo đúng quy định hiện hành.

- Tổ chức tốt công tác công nhận, quản lý, hướng dẫn khai thác cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng đối với cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm; công nhận, quản lý nguồn giống đối với giống cây lâm nghiệp.

- Thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định về giống cây trồng nông, lâm nghiệp đảm bảo kịp thời đúng quy định. Tăng cường công tác kiểm dịch thực vật theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, đặc biệt đối với những giống cây trồng nông, lâm nghiệp nhập nội khi đưa vào khảo nghiệm, trồng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Thường xuyên công bố công khai các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh giống cây trồng đủ điều kiện trên trang Website của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổ chức, cá nhân có nhu cầu về giống được biết, lựa chọn sử dụng giống đảm bảo chất lượng.

- Phối hợp với các đơn vị nghiên cứu trong và ngoài tỉnh nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, bổ sung giống cây trồng nông, lâm nghiệp được công nhận để đa dạng hóa tập đoàn giống cây trồng nông, lâm nghiệp trên địa bàn, trong đó đặc biệt các loại cây lâm sản ngoài gỗ, cây đặc sản rừng, cây dược liệu, cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm..., địa phương có thể mạnh gắn với phát triển theo chuỗi giá trị nông lâm sản.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra về việc chấp hành các quy định của nhà nước về giống cây trồng nông, lâm nghiệp. Xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Nhà nước về quản lý giống cây trồng nông, lâm nghiệp trên địa bàn.

- Hướng dẫn, triển khai các nhiệm vụ, giải pháp liên quan đến sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực giống cây trồng mới, nông nghiệp.

2. Sở Tài chính

Hướng dẫn các huyện, thành phố sử dụng ngân sách của tỉnh và các thủ tục thanh quyết toán nguồn vốn hỗ trợ liên quan đến giống cây trồng nông, lâm nghiệp.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thu hút, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư, các doanh nghiệp đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất giống cây trồng nông, lâm nghiệp, nhất là sản xuất giống theo công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

- Ưu tiên triển khai thực hiện đề tài, dự án về nghiên cứu khảo nghiệm, thử nghiệm một số giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng cao phù hợp tiêu thụ, chế biến và xuất khẩu.

- Quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động khu nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ về nông, lâm nghiệp tại huyện Mộc Châu nhằm hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trong việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và giới thiệu, quảng bá cho các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan thực hiện các nội dung liên quan đến quyền bảo hộ giống cây trồng.

5. Cục Quản lý thị trường tỉnh

Chỉ đạo lực lượng quản lý thị trường trên địa bàn tỉnh phối hợp với các lực lượng chức năng và các cơ quan có liên quan tăng cường công tác quản lý địa bàn, kiểm tra, kiểm soát, đấu tranh, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trong hoạt động sản xuất, buôn bán giống cây trồng nông, lâm nghiệp, đặc biệt là nguồn gốc xuất xứ giống cây trồng nông, lâm nghiệp.

6. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh và Báo Sơn La

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến về các quy định của pháp luật về quản lý giống cây trồng nông, lâm nghiệp để các tổ chức, cá nhân liên quan biết và thực hiện. Tuyên truyền phổ biến các gương điển hình, tiên tiến trong công tác quản lý giống cây trồng nông, lâm nghiệp, mô hình sản xuất, sử dụng giống cây trồng có hiệu quả phù hợp với điều kiện thực tế trên địa bàn tỉnh.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các quy định của pháp luật về giống cây trồng nông, lâm nghiệp cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán, sử dụng được biết để thực hiện.

- Hướng dẫn nông dân sử dụng giống cây trồng nông, lâm nghiệp theo quy trình kỹ thuật của cấp có thẩm quyền ban hành hoặc nhà sản xuất giống.

- Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn; các phòng, ban chuyên môn tăng cường công tác quản lý nhà nước về hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, buôn bán giống cây trồng nông, lâm nghiệp.

- Giống cây trồng đưa vào sản xuất phải đảm bảo chất lượng, rõ nguồn gốc, theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Đối với những giống cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm, cây lâm nghiệp đưa vào trồng mới nhân giống bằng phương pháp vô tính phải đảm bảo lấy từ cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng đối với cây nông nghiệp; nguồn giống đối với cây lâm nghiệp được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nhà nước về giống cây trồng nông, lâm nghiệp. Xử lý theo thẩm quyền đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của nhà nước về giống cây trồng nông, lâm nghiệp.

8. Tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể

Đề nghị các tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể, các hội ngành nghề vận động hội viên, đoàn viên tích cực tham gia tuyên truyền thực hiện tốt các quy định của Nhà nước về quản lý giống cây trồng nông, lâm nghiệp góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập cho hộ sản xuất.

9. Tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, buôn bán giống cây trồng nông nghiệp, giống cây trồng lâm nghiệp

- Đối với giống cây trồng nông nghiệp: Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 35 của Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018 và Điều 8, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

- Đối với giống cây trồng lâm nghiệp: Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp phải tuân thủ theo đúng quy định hiện hành về sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp và các quy định có liên quan.

Yêu cầu Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ; Cục Quản lý thị trường; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Sơn La; các tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện tốt Chỉ thị này.

Chỉ thị này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý giống cây trồng trên địa bàn tỉnh Sơn La./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (B/c);
- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Trồng trọt;
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Các sở, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Báo Sơn La;
- Lưu: VT, Phú 20b.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 587/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định bổ sung nơi nộp hồ sơ khai
Lệ phí trước bạ ô tô trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về Lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2018/NQ-HĐND ngày 04 tháng 4 năm 2018 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh giai đoạn 2017 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 139/2020/NQ-HĐND ngày 03 tháng 9 năm 2020 của HĐND tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện một số Nghị quyết của HĐND tỉnh sang năm 2021;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế tại Tờ trình số 08/TTr-CT ngày 04 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định bổ sung nơi nộp hồ sơ khai Lệ phí trước bạ ô tô trên địa bàn tỉnh Sơn La như sau: “*Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ khai Lệ phí trước bạ ô tô có thể lựa chọn nộp hồ sơ khai Lệ phí trước bạ tại Chi cục Thuế khu vực thành phố Sơn La - Mường La*”.

Các nội dung khác thực hiện theo Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về Lệ phí trước bạ và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Cục Thuế tỉnh căn cứ Luật Quản lý thuế, Nghị định của Chính phủ, các quy định hiện hành của nhà nước có văn bản hướng dẫn việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai Lệ phí trước bạ đảm bảo theo đúng quy định.

- Các sở, ngành: Công an tỉnh Sơn La, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Sơn La, Kho bạc Nhà nước tỉnh Sơn La, các đơn vị có liên quan phối hợp với Cục Thuế tỉnh triển khai, thực hiện theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Sơn La; các Ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Chi cục Thuế khu vực;
- KBNN các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, Thanh 35 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 633/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 08 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định hiện vật khen thưởng và việc công bố, trao tặng, quản lý, cấp phát, cấp đổi, cấp lại, thu hồi hiện vật khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 145/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua, nghi lễ đối ngoại và đón, tiếp khách nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 85/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định mẫu Huân chương, Huy chương, Huy hiệu, Kỷ niệm chương; mẫu bằng, khung, hộp, cờ của các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua; quản lý, cấp phát, cấp đổi, cấp lại, thu hồi hiện vật khen thưởng;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Nghị định số 101/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định mẫu Huân chương, Huy chương, Huy hiệu, Kỷ niệm chương; mẫu bằng, khung, hộp, cờ của các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua; quản lý, cấp phát, cấp đổi, cấp lại, thu hồi hiện vật khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BNV ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Bộ Nội vụ bãi bỏ Khoản 7, Điều 2, Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 330/TTr-SNV ngày 02 tháng 4 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hiện vật khen thưởng và việc công bố, trao tặng, quản lý, cấp phát, cấp đổi, cấp lại, thu hồi hiện vật khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Ban TĐKT Trung ương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các tổ chức đoàn thể tỉnh;
- Thành viên Hội đồng TĐKT tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Báo Sơn La;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC, Hiệp(50b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Hiện vật khen thưởng và việc công bố, trao tặng, quản lý,
cấp phát, cấp đổi, cấp lại, thu hồi hiện vật khen thưởng
thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 633/QĐ-UBND
ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh Sơn La)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định các nội dung về hiện vật khen thưởng và việc công bố, trao tặng, quản lý, cấp phát, cấp đổi, cấp lại, thu hồi hiện vật khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La gồm:

1. Mẫu, chất liệu, kích thước của Huy hiệu “Chiến sĩ thi đua tỉnh Sơn La”; Huy hiệu “Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La”

2. Quy định về nội dung, họa tiết hoa văn trang trí trên bằng do Chủ tịch UBND tỉnh cấp: Bằng chứng nhận danh hiệu “Chiến sĩ thi đua tỉnh Sơn La”, Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La, Bằng chứng nhận danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”.

3. Quy định kích thước, chất liệu khung Bằng khen, Bằng chứng nhận danh hiệu thi đua; hộp đựng Huy hiệu “Chiến sĩ thi đua tỉnh Sơn La”; Huy hiệu “Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La”.

4. Công bố, trao tặng, quản lý, cấp phát, cấp đổi, cấp lại, thu hồi hiện vật khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La.

2. Các cơ quan, đơn vị, tập thể, cá nhân có liên quan được Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La quyết định tặng Huy hiệu và bằng chứng nhận “Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La các danh hiệu thi đua (*Chiến sĩ thi đua tỉnh Sơn La, Tập thể lao động xuất sắc, Cờ thi đua của UBND tỉnh Sơn La*), hình thức khen thưởng (*Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La*).

Điều 3. Hiện vật khen thưởng cấp tỉnh

1. Hiện vật khen thưởng là các hiện vật để tặng cho tập thể, gia đình, cho cá nhân khi được Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La quyết định tặng danh hiệu thi đua hoặc khen thưởng.

2. Hiện vật khen thưởng gồm có:
- a) Huy hiệu “Chiến sĩ thi đua tỉnh Sơn La”;
 - b) Huy hiệu “Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La”;
 - c) Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La;
 - d) Bằng chứng nhận danh hiệu “Chiến sĩ thi đua tỉnh Sơn La”, “Tập thể lao động xuất sắc”;
 - e) Bằng Huy hiệu “Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La”;
 - g) Khung Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La; khung Bằng chứng nhận các danh hiệu: “Chiến sĩ thi đua tỉnh Sơn La”, “Tập thể lao động xuất sắc”; khung Bằng Huy hiệu “Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La”;
 - h) Hộp đựng Huy hiệu “Chiến sĩ thi đua tỉnh Sơn La”.

Chương II

HIỆN VẬT KHEN THƯỞNG CẤP TỈNH

Mục 1

MẪU HUY HIỆU

Điều 4. Mẫu Huy hiệu “Chiến sĩ thi đua tỉnh Sơn La”

Mẫu Huy hiệu “Chiến sĩ thi đua tỉnh Sơn La” được thực hiện như sau:

1. Cuồng Huy hiệu

Chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co, kích thước 26 mm x 13 mm, nền màu đỏ, viền ngoài màu vàng.

2. Thân Huy hiệu

a) Chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co; hình sao vàng năm cánh cách điệu dập nổi, đường kính đường tròn ngoại tiếp năm đỉnh sao bằng 34 mm; đường tròn bên trong có đường kính phù hợp, có biểu trưng (Logo) hình Quốc huy Việt Nam, phía trên có dòng chữ “CHIẾN SĨ THI ĐUA”, phía dưới có dòng chữ “TỈNH SƠN LA”, phông chữ “Times New Roman”, chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đỏ; cỡ chữ 05.

b) Mẫu Huy hiệu “Chiến sĩ thi đua tỉnh Sơn La” được minh họa tại Mẫu số 01 kèm theo Quy định này.

Điều 5. Mẫu Huy hiệu “Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La”

Mẫu Huy hiệu “Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La” được thực hiện như sau:

a) Chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co; hình tròn, đường kính đường tròn ngoại tiếp bằng 25 mm; viền đường tròn bên ngoài có dòng chữ “VÌ SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN”; ở giữa có biểu trưng hình

cách điệu nhà máy thủy điện Sơn La, có biểu trưng (Logo) hình Sao vàng năm cánh phía trên, phía dưới có dòng chữ “SON LA”, phong chữ “Times New Roman”, chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đỏ; cỡ chữ 05.

b) Mẫu Huy hiệu “Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La” được minh họa tại Mẫu số 02 kèm theo Quy định này.

Mục 2

NỘI DUNG, HỌA TIẾT HOA VĂN TRANG TRÍ TRÊN BẢNG DO CHỦ TỊCH UBND TỈNH SƠN LA CẤP

Điều 6. Bảng chứng nhận danh hiệu “Chiến sĩ thi đua tỉnh Sơn La”

Bảng chứng nhận danh hiệu “Chiến sĩ thi đua tỉnh Sơn La” được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP và các quy định như sau:

1. Kích thước

Thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Họa tiết hoa văn trang trí xung quanh

a) Đường diềm được trang trí bằng các họa tiết hoa văn cách điệu, màu sắc phù hợp màu nền của Bảng.

b) Chính giữa phía trên là Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, hai bên cạnh Quốc huy là hàng cờ đỏ mỗi bên 03 cờ.

3. Hình nền được trang trí bằng họa tiết hoa văn hoa sen vờn trong vân mây, màu sắc phù hợp với màu nền vàng chanh.

4. Phong chữ: “Times New Roman”.

5. Nội dung, bố cục

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 30 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP và các quy định sau:

a) Quốc hiệu và Tiêu ngữ: Quốc hiệu cỡ chữ 14, Tiêu ngữ cỡ chữ 15.

b) Thẩm quyền quyết định khen thưởng

Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La; ghi làm một dòng “CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA”; được trình bày bằng chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm màu đỏ; cỡ chữ 18.

c) Tính chất khen thưởng

Ghi là “TẶNG DANH HIỆU”; được trình bày bằng chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm màu đen; cỡ chữ 18.

d) Tên danh hiệu thi đua

Ghi là “CHIẾN SĨ THI ĐUA TỈNH SƠN LA”; được trình bày bằng chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm màu đỏ; cỡ chữ 28.

đ) Các dòng ghi họ và tên của cá nhân được khen thưởng, chữ in hoa, cỡ chữ căn chỉnh cho phù hợp, kiểu chữ nghiêng, đậm, màu đen; địa chỉ (*hoặc chức vụ, đơn vị công tác đối với cá nhân đang công tác ở các cơ quan, tổ chức*), chữ in thường, cỡ chữ căn chỉnh cho phù hợp, kiểu chữ nghiêng, đậm, màu đen; thành tích của cá nhân được khen thưởng, chữ in thường, cỡ chữ căn chỉnh cho phù hợp, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen; cỡ chữ 14 hoặc 16, 18.

e) Phía dưới bên trái dòng trên ghi số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành quyết định; dòng dưới “*Số sổ vàng*” ghi số thứ tự của cá nhân được khen thưởng trong quyết định, chữ in thường, kiểu chữ nghiêng, đậm, màu đen; cỡ chữ 12.

g) Phía dưới bên phải ghi địa danh “*Sơn La*”, ngày, tháng, năm ban hành quyết định, chữ in thường, kiểu chữ nghiêng, đậm, màu đen; cỡ chữ 14

h) Chức vụ của người có thẩm quyền quyết định khen thưởng: Cỡ chữ 14.

i) Khoảng trống để ký tên, đóng dấu, ghi họ và tên người ký; họ và tên người ký chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

6. Bảng được minh họa tại Phụ lục số 01 kèm theo Quy định này.

Điều 7. Bảng khen

Bảng khen của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP và các quy định như sau:

1. Kích thước

Thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP của Chính phủ

2. Họa tiết hoa văn trang trí xung quanh

a) Đường diềm được trang trí bằng các họa tiết hoa văn cách điệu, màu sắc phù hợp màu nền của Bảng.

b) Chính giữa phía trên là Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Hình nền được trang trí bằng họa tiết hoa văn hoa sen vờn trong vân mây, màu sắc phù hợp với màu nền vàng chanh.

4. Phong chữ: “Times New Roman”.

5. Nội dung, bố cục

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 30 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP và các quy định sau:

a) Quốc hiệu và Tiêu ngữ: Quốc hiệu cỡ chữ 14, Tiêu ngữ cỡ chữ 15.

b) Thẩm quyền quyết định khen thưởng: Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La; ghi tách làm một dòng “CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA”, được trình bày bằng chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm màu đỏ; cỡ chữ 18.

c) Tính chất khen thưởng: Ghi là “TẶNG”; được trình bày bằng chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm màu đen; cỡ chữ 18.

d) Tên hình thức khen thưởng: Ghi là “BẰNG KHEN”; được trình bày bằng chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm màu đỏ; cỡ chữ 28.

đ) Các dòng ghi tên tập thể, họ và tên của cá nhân, gia đình được khen thưởng, chữ in hoa, cỡ chữ căn chỉnh cho phù hợp, kiểu chữ nghiêng, đậm, màu đen; địa chỉ *(hoặc chức vụ, đơn vị công tác đối với cá nhân đang công tác ở các cơ quan, tổ chức hoặc cơ quan chủ quản đối với tập thể)*, chữ in thường, cỡ chữ căn chỉnh cho phù hợp, kiểu chữ nghiêng, đậm, màu đen; thành tích của tập thể, cá nhân, gia đình được khen thưởng, chữ in thường, cỡ chữ căn chỉnh cho phù hợp, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen; cỡ chữ 14 hoặc 16, 18.

e) Phía dưới bên trái ghi số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành quyết định; “Số số vàng” ghi số thứ tự của tập thể hoặc cá nhân được khen thưởng trong quyết định; cỡ chữ 12.

g) Phía dưới bên phải ghi địa danh “Sơn La”, ngày, tháng, năm ban hành quyết định: Cỡ chữ 14

h) Chức vụ của người có thẩm quyền quyết định khen thưởng: Ghi là “CHỦ TỊCH”, cỡ chữ 14.

i) Khoảng trống để ký tên, đóng dấu, ghi họ và tên người ký; họ và tên người ký chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

6. Bằng khen được minh họa tại phụ lục số 02 kèm theo Quy định này.

Điều 8. Bằng chứng nhận danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”

Bằng chứng nhận danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” do Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La quyết định khen thưởng được thực hiện theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP và các quy định như sau:

1. Kích thước

Thực hiện theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Họa tiết hoa văn trang trí xung quanh

a) Đường diềm được trang trí bằng các họa tiết hoa văn cách điệu, màu sắc phù hợp màu nền của Bằng.

b) Chính giữa phía trên là Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, hai bên cạnh Quốc huy là hàng cờ đỏ, mỗi bên 03 cờ.

3. Hình nền được trang trí bằng họa tiết hoa văn hoa sen vờn trong vân mây, màu sắc phù hợp với màu nền vàng chanh.

4. Phong chữ: “Times New Roman”.

5. Nội dung, bố cục

a) Quốc hiệu và Tiêu ngữ: Quốc hiệu cỡ chữ 13, Tiêu ngữ cỡ chữ 14;

b) Thẩm quyền quyết định khen thưởng;

Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La; ghi làm một dòng “CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA”, được trình bày bằng chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm màu đỏ; cỡ chữ 16;

c) Tính chất khen thưởng

Ghi là “TẶNG DANH HIỆU”; được trình bày bằng chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm màu đen; cỡ chữ 16;

d) Tên danh hiệu thi đua

Ghi là “TẬP THỂ LAO ĐỘNG XUẤT SẮC” được trình bày bằng chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm màu đỏ; cỡ chữ 26;

đ) Các dòng ghi tên tập thể được khen thưởng, chữ in hoa, cỡ chữ căn chỉnh cho phù hợp, kiểu chữ nghiêng, đậm, màu đen; địa chỉ (*hoặc cơ quan chủ quản*) chữ in thường, cỡ chữ căn chỉnh cho phù hợp, kiểu chữ nghiêng, đậm, màu đen; thành tích của tập thể, chữ in thường, cỡ chữ căn chỉnh cho phù hợp, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen;

e) Phía dưới bên trái ghi số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành quyết định; “Số sổ vàng” ghi số thứ tự của cá nhân được khen thưởng trong quyết định; cỡ chữ 12;

g) Phía dưới bên phải ghi địa danh “Sơn La”, ngày, tháng, năm ban hành quyết định: Cỡ chữ 14;

h) Chức vụ của người có thẩm quyền quyết định khen thưởng: Cỡ chữ 14;

i) Khoảng trống để ký tên, đóng dấu, ghi họ và tên người ký; họ và tên người ký chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

6. Bảng chứng nhận được minh họa tại Phụ lục số 03 kèm theo Quy định này.

Điều 9. Bảng Huy hiệu “Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La”

Bảng huy hiệu “Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La” do Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La quyết định trao tặng được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 85/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ; Nghị quyết số 83/2014/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh về việc quy định đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng Huy hiệu cho cá nhân có công đóng góp xây dựng và phát triển tỉnh; Nghị quyết số 53/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh Sơn La về sửa đổi Khoản 5, Điều 2, Nghị quyết số 83/2014/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh quy định đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng Huy hiệu cho cá nhân có công đóng góp xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La và các quy định như sau:

1. Kích thước

Thực hiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP của Chính phủ

2. Hoa tiết hoa văn trang trí xung quanh

a) Đường diềm được trang trí bằng các họa tiết hoa văn cách điệu, màu sắc phù hợp màu nền của Bảng;

b) Chính giữa phía trên là Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Hình nền được trang trí bằng họa tiết hoa văn hoa sen vờn trong vân mây, màu sắc phù hợp với màu nền vàng chanh.

4. Phong chữ: “*Times New Roman*”.

5. Nội dung, bố cục:

a) Quốc hiệu và Tiêu ngữ: Quốc hiệu cỡ chữ 13, Tiêu ngữ cỡ chữ 14

b) Thẩm quyền quyết định khen thưởng

Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La; ghi làm một dòng “CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA”, được trình bày bằng chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm màu đỏ; cỡ chữ 16.

c) Tính chất khen thưởng

Ghi là “TẶNG HUY HIỆU”; được trình bày bằng chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm màu đen; cỡ chữ 16.

d) Tên hình thức khen tặng

Ghi là “VÌ SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN TỈNH SƠN LA”, được trình bày bằng chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm màu đỏ; cỡ chữ 26.

đ) Các dòng ghi họ và tên của cá nhân được trao tặng, chữ in hoa, cỡ chữ căn chỉnh cho phù hợp, kiểu chữ nghiêng, đậm, màu đen; địa chỉ (hoặc chức vụ, đơn vị công tác đối với cá nhân đang công tác ở các cơ quan, tổ chức), chữ in thường, cỡ chữ căn chỉnh cho phù hợp, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen; cỡ chữ 14 hoặc 16, 18;

e) Phía dưới bên trái ghi số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành quyết định; “Số sổ vàng” ghi số thứ tự của cá nhân được khen thưởng trong quyết định; cỡ chữ 12;

g) Phía dưới bên phải ghi địa danh “Sơn La”, ngày, tháng, năm ban hành quyết định: Cỡ chữ 14;

h) Chức vụ của người có thẩm quyền quyết định khen thưởng: Cỡ chữ 14;

i) Khoảng trống để ký tên, đóng dấu, ghi họ và tên người ký; họ và tên người ký chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

6. Bảng chứng nhận được minh họa tại Phụ lục số 04 kèm theo Quy định này.

Mục 3

KHUNG, HỘP

Điều 10. Khung

1. Khung được cấp cùng với Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La, Bằng chứng nhận của các danh hiệu thi đua, Huy hiệu “*Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La*”.

2. Khung Bằng khen và Bằng chứng nhận danh hiệu thi đua, Huy hiệu “*Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La*” thuộc thẩm quyền của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La có kích thước, chất liệu bảo đảm đẹp, trang trọng phù hợp với kích thước của Bằng.

Điều 11. Hộp đựng Huy hiệu

1. Hộp được cấp cùng với Huy hiệu.

2. Hộp đựng huy hiệu có kích thước, chất liệu bảo đảm đẹp, trang trọng phù hợp với Huy hiệu.

Chương III

CÔNG BỐ, TRAO TẶNG, ĐÓN NHẬN

HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG, DANH HIỆU THI ĐUA

Điều 12. Quy định chung về việc công bố, trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua

1. Người điều hành là đại diện lãnh đạo của UBND cấp tỉnh hoặc đơn vị tổ chức.

2. Không tổ chức riêng lễ trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua. Chỉ được tổ chức kết hợp trong lễ kỷ niệm ngày lễ lớn của đất nước, ngày thành lập, ngày truyền thống của địa phương, đơn vị, hội nghị sơ, tổng kết theo chương trình cụ thể và thực hiện đúng quy định tại Quyết định này (*trừ trường hợp trao tặng hình thức khen thưởng đối với thành tích xuất sắc đột xuất*).

3. Chỉ công bố, trao tặng và đón nhận một lần đối với mỗi quyết định khen thưởng. Không tổ chức điều hành hoặc đón rước từ cấp này, địa điểm này đến cấp khác, địa điểm khác.

4. Đại diện lãnh đạo tập thể được khen thưởng trực tiếp đón nhận quyết định khen thưởng, hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua của tập thể. Cá nhân được khen thưởng trực tiếp đón nhận quyết định khen thưởng, hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua. Trường hợp truy tặng, đại diện gia đình của người được truy tặng nhận thay.

5. Trao tặng từ hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua từ thứ bậc cao đến thứ bậc thấp. Trường hợp cùng một hình thức khen thưởng thì trao tặng cho tập thể trước, cá nhân sau.

6. Trong khi công bố, trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua, người không có trách nhiệm không tặng hoa, không quay phim, chụp ảnh trên lễ đài.

Điều 13. Nghi thức công bố, trao tặng và đón nhận khen thưởng

1. Công bố quyết định khen thưởng

Đại diện lãnh đạo của cơ quan làm công tác thi đua, khen thưởng hoặc của đơn vị tổ chức công bố toàn văn quyết định khen thưởng.

2. Trao hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua

a) Người trao là đại diện các lãnh đạo tham dự.

b) Trao theo thứ tự gắn Huy hiệu kèm theo danh hiệu trước; sau đó trao Bằng;

d) Trao tặng cho cá nhân

Người trao gắn Huy hiệu lên phía trái ngực áo người đón nhận, sau đó trao Bằng. Vị trí gắn Huy hiệu trên ngực áo được thực hiện theo thứ hạng từ cao xuống thấp;

3. Đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua

a) Đón nhận các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua do Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La ký quyết định: Người đón nhận khen thưởng được mời lên vị trí trung tâm của khán đài để đón nhận;

b) Khi đón nhận Bằng, người đón nhận khen thưởng nâng Bằng cao ngang ngực, giữ nguyên tư thế cho đến khi rời khỏi khán đài;

c) Trong trường hợp cần thiết, đại diện tập thể (*hoặc cá nhân*) được khen thưởng phát biểu ý kiến sau khi đón nhận khen thưởng.

4. Người phục vụ nghi thức trao

a) Không quay lưng về phía người dự; đứng phía sau, bên phải người trao khi đưa Huy hiệu kèm theo danh hiệu, Bằng cho người trao;

b) Đặt Huy hiệu kèm theo danh hiệu, Bằng trong khay phủ vải đỏ; đưa Cờ bằng hai tay cho người trao; Bằng phải được lồng trong khung.

Chương IV

**QUẢN LÝ, CẤP PHÁT, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI,
THU HỒI HIỆN VẬT KHEN THƯỞNG**

Điều 14. Quản lý, cấp phát hiện vật khen thưởng

1. Sở Nội vụ có trách nhiệm mua sắm, quản lý và cấp phát hiện vật khen thưởng đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng, huy hiệu thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La.

2. Các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng, trao tặng khác do cơ quan có thẩm quyền khen thưởng tổ chức mua sắm, quản lý và cấp phát hiện vật khen thưởng.

Điều 15. Cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng cấp tỉnh

1. Cấp đổi hiện vật khen thưởng cấp tỉnh là việc thực hiện cấp đổi cho tập thể, cá nhân, gia đình các hiện vật khen thưởng đã được Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La tặng nhưng bị sai lệch về thông tin hoặc đã bị hư hỏng không còn giá trị sử dụng, bị hư hỏng vì lý do khách quan như: Thiên tai, lũ lụt, hỏa hoạn...

2. Cấp lại hiện vật khen thưởng cấp tỉnh là việc thực hiện cấp lại cho tập thể, cá nhân, gia đình các hiện vật khen thưởng đã được Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La tặng nhưng đã bị thất lạc, bị mất vì lý do khách quan như thiên tai, lũ lụt, hỏa hoạn...

3. Hiện vật khen thưởng cấp tỉnh cấp đổi, cấp lại chỉ thực hiện đối với Bằng khen, Bằng chứng nhận danh hiệu thi đua, Huy hiệu “*Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La*”.

4. Mẫu văn bản đề nghị cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng

Thực hiện theo các Mẫu 4.1a, 4.1b, 4.3, 4.4, Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 85/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

5. Hồ sơ, thủ tục đề nghị cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng: Giao Sở Nội vụ hướng dẫn cụ thể.

6. Thực hiện cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng:

a) Căn cứ Công văn đề nghị cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng của các sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố, Phòng Thi đua - Khen thưởng tra cứu, tham mưu cho Giám đốc Sở Nội vụ đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La quyết định cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng.

b) Bằng cấp đổi, cấp lại in theo thiết kế tại Quy định này và được minh họa theo Phụ lục số 08 kèm theo Quy định này, trong đó: Phần phía dưới cùng, bên trái của Bằng ghi ngày, tháng, năm, số quyết định khen thưởng và số sô vàng (*theo Quyết định khen thưởng*); phần phía dưới cùng, bên phải của Bằng ghi ngày, tháng, năm ban hành quyết định khen thưởng, họ và tên, chức vụ người ký và ghi “*Đã ký*” ở vị trí khoảng cách giữa chức vụ với họ và tên của người có thẩm quyền khen thưởng; phần chính giữa, phía dưới cùng của Bằng ghi “*Bằng cấp đổi (cấp lại)*”, Sơn La, ngày, tháng, năm (tại thời điểm cấp đổi, cấp lại), họ và tên, chức vụ và chữ ký của lãnh đạo UBND tỉnh và đóng dấu của UBND tỉnh Sơn La tại thời điểm cấp đổi, cấp lại Bằng.

7. Thời gian giải quyết cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng

Sở Nội vụ tổng hợp đề nghị của các cơ quan, đơn vị và thực hiện thủ tục cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng vào hai đợt trong năm, đợt 01 trước ngày 30 tháng 6 và đợt 02 trước ngày 30 tháng 10, trừ trường hợp đặc biệt.

Điều 16. Thu hồi hiện vật khen thưởng cấp tỉnh

Thu hồi hiện vật khen thưởng cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP và theo quy định sau:

1. Tập thể, cá nhân khi nhận được quyết định tước danh hiệu thi đua, hủy bỏ, điều chỉnh quyết định khen thưởng của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La có trách nhiệm nộp lại đầy đủ hiện vật khen thưởng đúng thời hạn cho cơ quan, đơn vị nơi đã trình khen cho tập thể, cá nhân.

2. Cơ quan, đơn vị trình khen có trách nhiệm đôn đốc tập thể, cá nhân thuộc và trực thuộc nộp lại đầy đủ hiện vật khen thưởng cấp tỉnh đúng thời hạn và nộp về UBND tỉnh Sơn La (qua Sở Nội vụ).

3. Sở Nội vụ có trách nhiệm đôn đốc cơ quan, đơn vị tổ chức thu hồi và nộp lại đầy đủ hiện vật khen thưởng cấp tỉnh đúng thời hạn.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**Điều 17. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Nội vụ (*cơ quan thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh*) có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Quy định này.

2. Căn cứ Quy định này, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền khen thưởng xây dựng quy định mẫu Giấy khen, Giấy chứng nhận danh hiệu “*Chiến sĩ thi đua cơ sở*” phù hợp với quy định tại Điều 31 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP của Chính phủ./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

MẪU HUY HIỆU
“CHIẾN SĨ THI ĐUA TỈNH SƠN LA”

(Ban hành kèm theo Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh)



Mẫu số 02

MẪU HUY HIỆU
“VÌ SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN TỈNH SƠN LA”
(Ban hành kèm theo Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh)



**BẰNG CHỨNG NHẬN DANH HIỆU
“CHIẾN SĨ THI ĐUA TỈNH SƠN LA”**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh)



BẰNG KHEN CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH SƠN LA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh)



Phụ lục số 03

**BẢNG CHỨNG NHẬN DANH HIỆU
“TẬP THỂ LAO ĐỘNG XUẤT SẮC”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

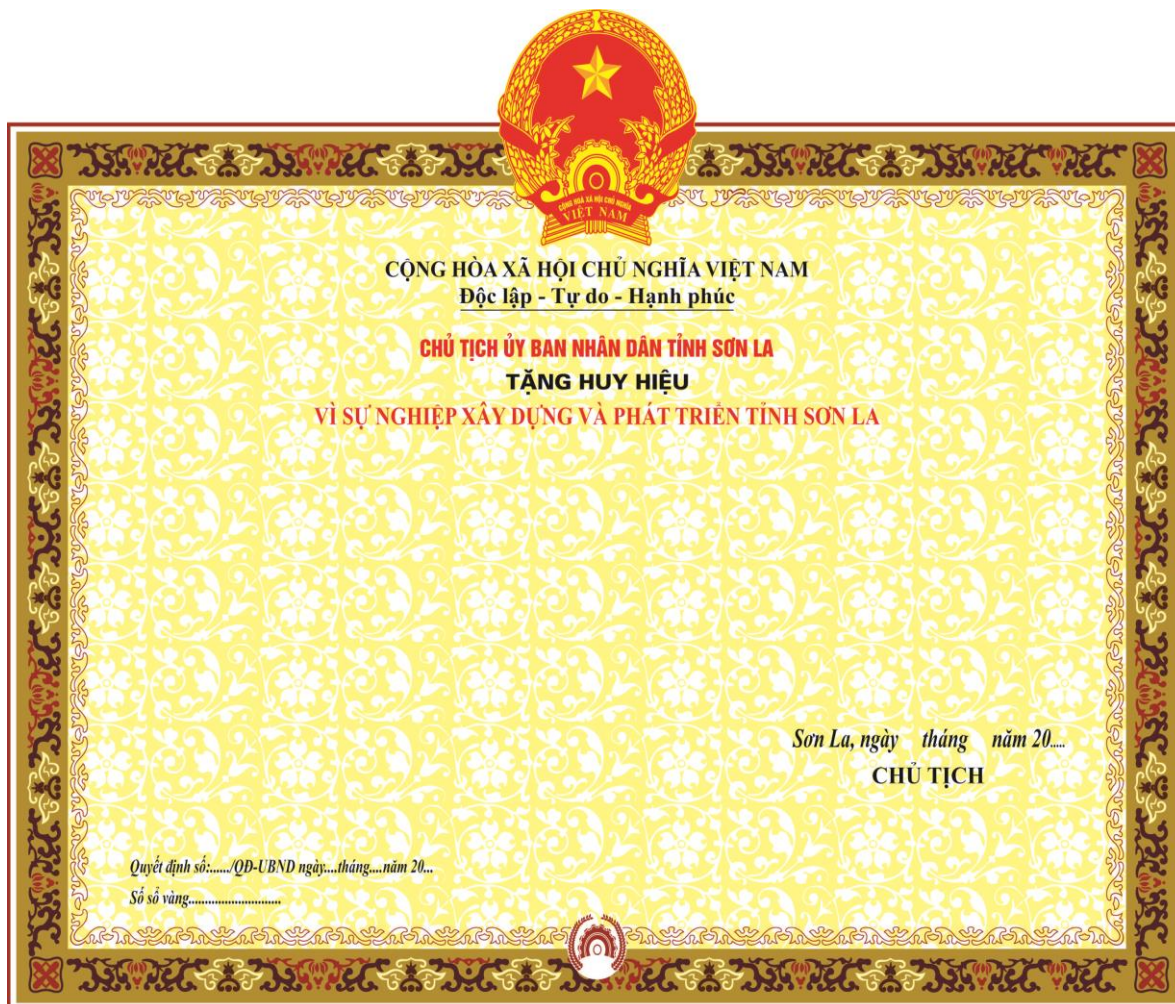
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
TẶNG DANH HIỆU
TẬP THỂ LAO ĐỘNG XUẤT SẮC

Sơn La, ngày tháng năm 20....
CHỦ TỊCH

Quyết định số:...../QĐ-UBND ngày:.....tháng.....năm 20....
Số sổ vàng:.....



BẰNG HUY HIỆU
“VÌ SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN TỈNH SƠN LA”
(Ban hành kèm theo Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh)



Phụ lục số 08

MINH HỌA BẰNG KHEN CẤP ĐỔI, CẤP LẠI*(Ban hành kèm theo Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh)***Ghi chú:**

Đây là minh họa mẫu Bằng cấp đổi, cấp lại đối với Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La.

Mẫu Bằng cấp đổi, cấp lại đối với Bằng chứng nhận các danh hiệu Chiến sĩ thi đua tỉnh Sơn La, Tập thể lao động xuất sắc, Huy hiệu “Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La” cũng được thiết kế và trình bày tương tự./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com